ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào"

(Tiếp theo Công báo số 1031 + 1032)

PHỤ LỤC 3

Đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC QUỐC GIỚI

TỪ MỐC GIỚI SỐ 1 ĐẾN MỐC GIỚI SỐ 792

ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO
NĂM 2016

THUYẾT MINH

Bảng tọa độ và độ cao này liệt kê toàn bộ tọa độ và độ cao của mốc quốc giới (cột mốc và cọc dấu) được cắm trong thời gian thực hiện *"Dự án tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào"*, gồm 792 vị trí trí mốc quốc giới/1002 cột mốc và cọc dấu.

Tọa độ địa lý (B, L) sử dụng hệ tọa độ mặt đất toàn cầu 1984 (Hệ tọa độ địa lý WGS-84), độ cao (h) sử dụng chuẩn độ cao EGM96 (mô hình trường trọng lực địa cầu 1996), hệ độ cao Hòn Dấu - Hải Phòng (Việt Nam).

Tọa độ vuông góc mặt phẳng (X, Y) được tính toán, chuyển đổi qua phép chiếu UTM (WGS-84), múi chiếu 6^0, kinh tuyến trung ương 105^0 kinh độ Đông.

Độ cao mốc quốc giới là độ cao mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất nhân tạo của vị trí mốc quốc giới đó, được tính toán bằng độ cao đỉnh mốc quốc giới, trừ đi chiều cao của mốc quốc giới đó. Độ cao của đỉnh mốc quốc giới được tính bằng cách lấy độ cao được tính trong hệ thống tọa độ WGS-84 của mốc quốc giới đó trừ đi dị thường độ cao. Độ cao dị thường được tính toán căn cứ theo kết quả tính trong hệ tọa độ WGS-84 của mốc quốc giới đó thông qua mô hình mặt chuẩn độ cao EGM96.

Tọa độ và độ cao của mốc quốc giới được đo bằng kỹ thuật định vị vệ tinh của hệ thống định vị toàn cầu (GPS), máy đo sử dụng là máy GPS 2 tần số, vị trí đo là điểm giữa của đỉnh mốc quốc giới. Quan sát điểm GPS mốc quốc giới sử dụng phương án đo nối đồng bộ với các điểm của lưới cơ sở GPS biên giới Việt Nam - Lào do hai Bên thiết lập; hai Bên cùng tiến hành đo, thời gian đo nối đồng bộ đều không ít hơn 4 giờ. Số liệu quan trắc sử dụng thành quả lịch vệ tinh chính xác để xử lý, tính toán số liệu đo.

Tọa độ địa lý của mốc quốc giới lấy đến 0,001"; độ cao và tọa độ phẳng vuông góc lấy đến 0,01m; góc phương vị giữa các mốc quốc giới liền kề lấy đến 1", khoảng cách lấy đến 0,01m, khoảng cách từ mỗi cột mốc giới đôi, mốc giới ba đến giao điểm giữa các trung tuyến dòng chảy sông, suối và cọc dấu đôi đến trung tuyến dòng chảy, lấy đến 0,01m.

Bảng tọa độ độ cao này liệt kê thêm tọa độ và độ cao của 02 mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc và Việt Nam - Lào - Campuchia được hai Bên thống nhất đo và tính toán theo hệ tọa độ, độ cao biên giới Việt Nam - Lào.

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
Mốc giao điểm đường biên giới ba nước VN-L-TQ	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 479 963,59 205 944,54	22 24 02,168 102 06 38,229	152 44 56	1710,40	1	1865,19	
1	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 478 443,03 206 727,72	22 23 13,259 102 09 06,594	133 08 18	2697,38	2	1791,62	
2	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 476 598,66 208 696,01	22 22 14,555 102 10 16,557	201 25 48	1858,67	3	1771,77	
3	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 474 868,49 208 016,92	22 21 17,939 102 09 53,978	140 09 59	2445,42	4	1608,92	
4	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 472 990,63 209 583,36	22 20 17,896 102 10 49,909	176 27 12	1692,30	5	1623,16	
5	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 471 301,57 209 688,05	22 19 23,092 102 10 54,668	192 40 45	2096,06	6	1351,74	
6	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 469 256,62 209 227,98	22 18 16,386 102 10 39,941	114 41 22	3766,91	7	1799,05	
7	Mảnh 01, trên đường biên giới	2 467 683,19 212 650,54	22 17 27,341 102 12 40,437	112 21 39	2600,70	8	1808,65	
8	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 466 693,78 215 055,68	22 16 56,638 102 14 05,027	190 48 23	1247,00	9	1562,43	
9	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 465 468,89 214 821,88	22 16 16,708 102 13 57,649	157 49 57	1400,13	10	1427,67	
10	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 464 172,25 215 350,17	22 15 34,900 102 14 16,915	174 45 04	2308,69	11	1502,97	
11	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 461 873,24 215 561,38	22 14 20,341 102 14 25,751	97 44 32	2005,69	12	1440,30	
12	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 461 603,04 217 548,79	22 14 12,737 102 15 35,272	100 24 47	1457,75	13	1433,83	
13	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 461 339,56 218 982,53	22 14 05,019 102 16 25,468	169 54 12	3356,91	14	1577,62	
14	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 458 034,64 219 571,03	22 12 17,996 102 16 48,076	84 42 56	3001,00	15	1559,06	
15	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 458 311,03 222 559,28	22 12 28,710 102 18 32,159	132 33 43	3210,00	16	1674,43	
16	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 456 139,83 224 923,59	22 11 19,530 102 19 55,982	169 05 52	1445,79	17	1828,41	
17	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 454 720,13 225 197,04	22 10 33,562 102 20 06,392	177 42 16	1123,73	18	1397,39	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
18	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 453 597,30 225 242,05	22 09 57,109 102 20 08,650	88 49 04	2487,60	19	1646,64	
19	Mảnh 02, trên đường biên giới	2 453 648,62 227 729,12	22 10 00,189 102 21 35,367	128 23 16	3162,15	20	1716,48	
20	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 451 684,99 230 207,70	22 08 57,786 102 23 03,002	180 03 54	2203,39	21	1752,07	
21	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 449 481,60 230 205,20	22 07 46,197 102 23 04,238	94 59 11	2437,08	22	1633,78	
22	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 449 269,77 232 633,06	22 07 40,665 102 24 29,029	115 27 25	3034,64	23	1465,00	
23	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 447 965,38 235 373,06	22 06 59,794 102 26 05,347	162 10 15	1533,17	24	1690,73	
24	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 446 505,84 235 842,49	22 06 12,629 102 26 22,573	177 47 41	3252,81	25	1238,57	
25	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 443 255,44 235 967,66	22 04 27,087 102 26 28,842	115 59 16	2332,10	26	1857,99	
26	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 442 233,56 238 063,95	22 03 55,023 102 27 42,512	109 42 23	1180,54	27	1662,18	
27	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 441 835,48 239 175,35	22 03 42,689 102 28 21,484	154 30 40	1396,81	28	1803,78	
28	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 440 574,62 239 776,45	22 03 02,044 102 28 43,164	145 23 53	1234,14	29	1578,88	
29	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 439 558,78 240 477,28	22 02 29,412 102 29 08,175	131 29 01	1330,26	30	1565,78	
30	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 438 677,61 241 473,84	22 02 01,313 102 29 43,413	80 40 08	609,29	31	1506,92	
31	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 438 776,40 242 075,07	22 02 04,843 102 30 04,310	74 45 07	832,96	32	1574,01	
32	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 438 995,47 242 878,71	22 02 12,388 102 30 32,194	139 45 42	1923,47	33	1697,23	
33	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 437 527,16 244 121,21	22 01 25,335 102 31 16,329	251 27 22	3069,78	34	1667,12	
34	Mảnh 03, trên đường biên giới	2 436 550,88 241 210,81	22 00 52,068 102 29 35,462	197 57 52	2020,43	35	1348,42	
35	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 434 628,95 240 587,66	21 59 49,286 102 29 14,849	145 05 34	2839,31	36	1721,18	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
36	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 432 300,49 242 212,45	21 58 34,492 102 30 12,785	136 52 21	1625,06	37	1612,26	
37	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 431 114,47 243 323,38	21 57 56,541 102 30 52,158	115 01 47	3242,14	38	1550,97	
38	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 429 742,76 246 261,05	21 57 13,509 102 32 35,261	122 31 56	6206,27	39	1767,74	
39	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 426 405,18 251 493,48	21 55 27,751 102 35 39,352	105 28 02	1990,82	40	1519,47	
40	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 425 874,25 253 412,20	21 55 11,472 102 36 46,464	158 43 55	2297,69	41	1572,87	
41	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 423 733,05 254 245,65	21 54 02,311 102 37 16,647	210 14 32	2376,66	42	1532,15	
42	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 421 679,84 253 048,63	21 52 54,985 102 36 36,076	126 19 59 125 00 12 125 35 45	2463,84 2440,76 2486,55	43(1) 43(2) 43(3)	1249,77	
43(1)	Mảnh 04, trong lãnh thổ Lào	2 420 220,07 255 033,47	21 52 08,546 102 37 45,968	13 35 26 71 27 14 125 08 00	61,41 39,11 1966,26	43(2) 43(3) 44	884,77	31,93
43(2)	Mảnh 04, trong lãnh thổ Việt Nam	2 420 279,76 255 047,90	21 52 10,493 102 37 46,439	154 23 19 126 46 43	52,40 1989,63	43(3) 44	896,22	47,54
43(3)	Mảnh 04, trong lãnh thổ Việt Nam	2 420 232,51 255 070,55	21 52 08,969 102 37 47,253	126 03 45	1943,35	44	882,83	22,66
44	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 419 088,52 256 641,51	21 51 32,577 102 38 42,555	174 50 33	2667,76	45	1386,77	
45	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 416 431,56 256 881,33	21 50 06,352 102 38 52,318	179 34 56	3115,20	46	1381,05	
46	Mảnh 04, trên đường biên giới	2 413 316,44 256 904,04	21 48 25,129 102 38 54,764	147 55 15	2461,36	47	1421,76	
47	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 411 230,89 258 211,24	21 47 17,999 102 39 41,356	204 14 04	3419,30	48	1545,43	
48	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 408 112,92 256 807,72	21 45 35,978 102 38 54,172	181 05 29	2048,72	49	1027,91	
49	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 406 064,57 256 768,70	21 44 29,392 102 38 53,898	162 41 05	3830,21	50	1065,07	
50	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 402 407,94 257 908,69	21 42 31,120 102 39 35,477	164 07 36	2691,53	51	1044,48	
51	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 399 819,04 258 644,85	21 41 07,346 102 40 02,434	169 19 53	1872,72	52	1211,10	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
52	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 397 978,69 258 991,54	21 40 07,706 102 40 15,450	168 40 29	1513,21	53	1245,21	
53	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 396 494,94 259 288,70	21 39 19,631 102 40 26,555	80 16 16	1554,81	54	1359,34	
54	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 396 757,68 260 821,15	21 39 28,914 102 41 19,694	34 27 15	849,04	55	1208,89	
55	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 397 457,78 261 301,49	21 39 51,899 102 41 36,032	91 56 51	4002,36	56	1223,68	
56	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 397 321,76 265 301,54	21 39 49,395 102 43 55,173	89 55 11	1754,87	57	1188,40	
57	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 397 324,22 267 056,41	21 39 50,306 102 44 56,185	47 00 40	2844,60	58	992,11	
58	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 399 263,83 269 137,19	21 40 54,322 102 46 07,561	35 48 04	3465,45	59	1040,50	
59	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 402 074,49 271 164,39	21 42 26,617 102 47 16,657	57 37 36	1936,69	60	1033,94	
60	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 403 111,46 272 800,07	21 43 01,076 102 48 13,035	50 15 24	3174,67	61	951,51	
61	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 405 141,18 275 241,13	21 44 08,166 102 49 36,949	348 43 25	1479,12	62	1019,71	
62	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 406 591,75 274 951,90	21 44 55,180 102 49 26,178	349 23 16	4794,80	63	1112,74	
63	Mảnh 06, trên đường biên giới	2 411 304,54 274 068,89	21 47 27,949 102 48 53,137	352 38 50	3166,18	64	1111,38	
64	Mảnh 05, trên đường biên giới	2 414 444,68 273 663,69	21 49 09,821 102 48 37,484	35 39 26	3257,13	65	1241,18	
65	Mảnh 05, trên đường biên giới	2 417 091,16 275 562,39	21 50 36,709 102 49 42,274	87 51 26	2203,38	66	930,68	
66	Mảnh 05, trên đường biên giới	2 417 173,54 277 764,23	21 50 40,391 102 50 58,888	170 12 35	2342,07	67	1236,49	
67	Mảnh 05, trên đường biên giới	2 4148 65,58 278 162,48	21 49 25,558 102 51 13,873	168 40 30	2873,40	68	1306,58	
68	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 412 048,13 278 726,74	21 47 54,240 102 51 34,876	167 35 16	3436,22	69	1187,99	
69	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 408 642,00 278 273,00	21 46 03,327 102 51 20,731	178 06 58	2086,09	70	1242,15	

4

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
70	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 406 557,04 278 341,58	21 44 55,592 102 51 24,124	180 08 25	3114,46	71	1189,87	
71	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 403 442,59 278 333,96	21 43 14,360 102 51 25,360	134 37 06	2950,26	72	1332,33	
72	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 401 370,39 280 433,96	21 42 07,948 102 52 39,397	55 49 37	3200,83	73	1355,54	
73	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 403 168,28 283 082,15	21 43 07,559 102 54 10,656	74 16 18	2390,45	74	1409,59	
74	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 403 816,28 285 383,10	21 43 29,629 102 55 30,393	80 26 41	2523,22	75	1106,90	
75	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 404 235,13 287 871,31	21 43 44,322 102 56 56,758	48 05 28	2888,62	76	1319,24	
76	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 406 164,58 290 021,04	21 44 47,961 102 58 10,664	110 51 58	555,19	77	1325,01	
77	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 405 966,83 290 539,82	21 44 41,754 102 58 28,803	172 07 26	1095,22	78	1416,63	
78	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 404 881,94 290 689,90	21 44 06,554 102 58 34,519	144 43 25	1592,64	78/1	1232,77	
78/1	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 403 581,75 291 609,68	21 43 24,681 102 59 07,107	190 42 44	106,41	79	788,81	
79	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 403 477,19 291 589,90	21 43 21,274 102 59 06,467	161 34 57	1031,62	80	809,56	
80	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 402 498,41 291 915,83	21 42 49,596 102 59 18,248	205 15 17	1607,99	81	639,88	
81	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 401 044,11 291 229,79	21 42 02,033 102 58 55,043	155 47 20	1968,78	82	860,71	
82	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 399 248,50 292 037,19	21 41 04,007 102 59 23,936	199 39 16	3162,73	83	786,22	
83	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 396 270,04 290 973,42	21 39 26,742 102 58 48,289	170 48 07 175 26 18	1034,49 1064,49	83/1(1) 83/1(2)	455,25	
83/1(1)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 395 248,85 291 138,78	21 38 53,617 102 58 54,501	243 40 26 160 32 03	90,04 1435,87	83/1(2) 83/2(1)	443,67	29,58
83/1(2)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Lào	2 395 208,92 291 058,08	21 38 52,285 102 58 51,713	156 56 41 155 24 23	1427,92 1332,46	83/2(1) 83/2(2)	449,31	60,46
83/2(1)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 393 895,05 291 617,28	21 38 09,813 102 59 11,748	357 23 30 165 57 08	102,40 1478,72	83/2(2) 83/3(1)	432,68	63,78

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
83/2(2)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Lào	2 393 997,34 291 612,62	21 38 13,135 102 59 11,540	166 41 21 169 28 28	1579,22 1642,51	83/3(1) 83/3(2)	429,59	38,62
83/3(1)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 392 460,55 291 976,21	21 37 23,334 102 59 24,873	219 08 33 196 25 16	100,67 1909,24	83/3(2) 83/4(1)	422, 47	63,23
83/3(2)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Lào	2 392 382,47 291 912,66	21 37 20,770 102 59 22,698	195 11 41 198 31 28	1816,79 1820,90	83/4(1) 83/4(2)	421,19	37,44
83/4(1)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 390 629,19 291 436,48	21 36 23,578 102 59 06,934	284 37 58 157 56 38	105,77 1936,19	83/4(2) 84(1)	415,03	51,40
83/4(2)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Lào	2 390 655,91 291 334,14	21 36 24,403 102 59 03,365	155 30 53 152 27 03 154 01 47	2001,18 1981,02 2108,01	84(1) 84(2) 84(3)	425,13	54,37
84(1)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Lào	2 388 834,70 292 163,55	21 35 25,551 102 59 33,012	53 15 44 128 16 25 220 20 17	108,35 119,35 987,87	84(2) 84(3) 85	424,51	67,00
84(2)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 388 899,51 292 250,38	21 35 27,694 102 59 36,001	177 09 55 221 36 27	138,91 1093,74	84(3) 85	422,44	71,50
84(3)	Mảnh 07, trong lãnh thổ Việt Nam	2 388 760,77 292 257,25	21 35 23,188 102 59 36,302	227 11 35	999,31	85	429,79	68,00
85	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 388 081,71 291 524,11	21 35 00,806 102 59 11,126	219 20 34	3224,14	86	410,25	
86	Mảnh 07, trên đường biên giới	2 385 588,26 289 480,14	21 33 38,892 102 58 01,220	200 14 50	1708,72	87	893,91	
87	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 383 985,13 288 888,80	21 32 46,530 102 57 41,401	231 48 17	3931,50	88	1187,47	
88	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 381 554,11 285 799,00	21 31 26,187 102 55 55,166	212 55 02	2441,85	89	1126,32	
89	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 379 504,28 284 472,03	21 30 18,985 102 55 10,017	211 34 04	2372,17	90	1219,96	
90	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 377 483,14 283 230,18	21 29 12,750 102 54 27,822	243 51 42	2556,33	91	1394,84	
91	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 376 356,98 280 935,28	21 28 35,141 102 53 08,650	184 25 15	1561,19	92	1271,25	
92	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 374 800,43 280 814,94	21 27 44,494 102 53 05,202	203 20 13	1996,98	93	1381,57	
93	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 372 966,82 280 023,86	21 26 44,546 102 52 38,596	204 57 20	2029,10	94	1429,50	
94	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 371 127,17 279 167,75	21 25 44,372 102 52 09,742	76 50 10	3277,53	95	1404,76	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
95	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 371 873,58 282 359,16	21 26 10,033 102 54 00,186	143 09 08	779,89	96	1221,78	
96	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 371 249,49 282 826,85	21 25 49,951 102 54 16,713	40 12 00	1602,95	97	1174,77	
97	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 372 473,82 283 861,49	21 26 30,196 102 54 52,066	22 25 47	1344,02	98	1194,22	
98	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 373 716,15 284 374,30	21 27 10,800 102 55 09,297	71 07 05	1333,60	99	1359,95	
99	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 374 147,74 285 636,14	21 27 25,372 102 55 52,913	71 03 09	604,71	100	1303,41	
100	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 374 344,09 286 208,08	21 27 32,000 102 56 12,683	117 18 36	672,51	101	1294,26	
101	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 374 035,54 286 805,63	21 27 22,226 102 56 33,573	223 45 29	1793,44	102	1404,68	
102	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 372 740,20 285 565,26	21 26 39,589 102 55 51,098	201 55 55	2559,41	103	1316,92	
103	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 370 366,02 284 609,31	21 25 22,005 102 55 19,000	189 46 00	1813,82	104	1277,27	
104	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 368 578,49 284 301,62	21 24 23,768 102 55 09,142	227 38 11	3134,67	105	1201,78	
105	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 366 466,25 281 985,46	21 23 14,107 102 53 49,728	187 16 05	2173,20	106	1162,06	
106	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 364 310,51 281 710,53	21 22 03,918 102 53 41,186	171 03 58	1267,06	107	1199,66	
107	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 363 058,82 281 907,30	21 21 23,315 102 53 48,598	196 52 35	2812,69	108	1214,51	
108	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 360 367,26 281 090,76	21 19 55,470 102 53 21,519	146 07 53	1989,26	109	1131,52	
109	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 358 715,54 282 199,36	21 19 02,263 102 54 00,743	195 38 54	1543,13	110	890,54	
110	Mảnh 08, trên đường biên giới	2 357 229,60 281 783,13	21 18 13,782 102 53 46,992	263 59 16 266 21 52	2121,88 2137,21	110/1(1) 110/1(2)	447,31	
110/1(1)	Mảnh 08, trong lãnh thổ Việt Nam	2 357 007,35 279 672,92	21 18 05,637 102 52 33,901	345 19 58 264 30 17	89,65 2433,60	110/1(2) 110/2(1)	443,96	38,47
110/1(2)	Mảnh 08, trong lãnh thổ Lào	2 357 094,08 279 650,22	21 18 08,447 102 52 33,073	262 24 35 265 14 07	2420,93 2389,14	110/2(1) 110/2(2)	435,40	51,18

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
110/2(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 356 774,30 277 250,50	21 17 56,996 102 51 09,990	08 49 35 233 40 17	122,78 1261,83	110/2(2) 110/3(1)	429,67	36,89
110/2(2)	Mảnh 08, trong lãnh thổ Lào	2 356 895,63 277 269,34	21 18 00,948 102 51 10,586	229 59 54 233 14 15	1351,66 1352,86	110/3(1) 110/3(2)	427,79	85,89
110/3(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 356 026,77 276 233,93	21 17 32,247 102 50 35,086	320 43 03 231 24 24	76,44 3707,15	110/3(2) 110/4(1)	423,54	42,92
110/3(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 356 085,94 276 185,53	21 17 34,149 102 50 33,379	230 13 30 229 58 21	3707,02 3794,90	110/4(1) 110/4(2)	427,28	33,52
110/4(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 353 714,29 273 336,45	21 16 15,787 102 48 55,705	219 26 29 194 49 03	89,42 1314,65	110/4(2) 110/5(1)	416,93	35,36
110/4(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 353 645,23 273 279,64	21 16 13,517 102 48 53,769	193 05 14 192 23 56	1233,92 1294,00	110/5(1) 110/5(2)	418,25	54,06
110/5(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 352 443,36 273 000,24	21 15 34,326 102 48 44,658	178 33 27 143 00 02	61,97 1688,07	110/5(2) 111(1)	411,28	33,78
110/5(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 352 381,41 273 001,80	21 15 32,313 102 48 44,741	141 44 24 145 44 24 146 09 17	1638,05 1703,10 1554,19	111(1) 111(2) 111(3)	409,29	28,19
111(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 351 095,20 274 016,13	21 14 50,962 102 49 20,528	204 35 51 268 13 28 86 16 29	133,50 148,79 2233,17	111(2) 111(3) 111/1(1)	410,16	72,00
111(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 350 973,81 273 960,56	21 14 46,992 102 49 18,657	321 25 20 83 20 42	149,38 2299,51	111(3) 111/1(1)	433,14	97,00
111(3)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 351 090,59 273 867,41	21 14 50,746 102 49 15,373	86 23 47 87 28 35	2381,88 2409,90	111/1(1) 111/1(2)	417,23	79,60
111/1(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 351 240,30 276 244,58	21 14 56,672 102 50 37,722	145 07 22 92 09 49	53,15 4406,94	111/1(2) 111/2(1)	449,83	21,48
111/1(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 351 196,70 276 274,97	21 14 55,268 102 50 38,797	91 36 29 91 58 03	4375,13 4293,34	111/2(1) 111/2(2)	463,55	31,67
111/2(1)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Việt Nam	2 351 073,93 280 648,38	21 14 53,198 102 53 10,491	253 23 24 131 21 16	86,20 3600,03	111/2(2) 112	616,91	50,11
111/2(2)	Mảnh 09, trong lãnh thổ Lào	2 351 049,29 280 565,78	21 14 52,361 102 53 07,639	130 12 23	3646,48	112	626,90	36,09
112	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 348 695,33 283 350,69	21 13 37,048 102 54 45,279	206 59 33	1117,16	112/1	1235,17	
112/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 347 699,87 282 843,64	21 13 04,472 102 54 28,157	140 52 20	52,59	113	1205,06	
113	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 347 659,07 282 876,83	21 13 03,160 102 54 29,326	124 29 23	51,87	113/1	1205,16	

8

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
113/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 347 629,70 282 919,58	21 13 02,223 102 54 30,821	170 14 04	1504,66	114	1220,04	
114	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 346 146,84 283 174,80	21 12 14,131 102 54 40,347	207 26 00	1773,64	115	1449,62	
115	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 344 572,65 282 357,66	21 11 22,610 102 54 12,745	180 59 16	2658,58	116	1356,15	
116	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 341 914,47 282 311,83	21 09 56,184 102 54 12,374	120 13 11	2183,23	117	1155,98	
117	Mảnh 09, trên đường biên giới	2 340 815,61 284 198,36	21 09 21,271 102 55 18,250	78 28 24	1643,23	118	1271,70	
118	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 341 143,97 285 808,45	21 09 32,628 102 56 13,896	151 02 09	2605,29	119	1371,05	
119	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 338 864,54 287 070,10	21 08 19,063 102 56 58,637	225 31 40	1473,23	120	1366,86	
120	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 337 832,45 286 018,82	21 07 45,071 102 56 22,675	134 33 12	880,48	121	1269,45	
121	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 337 214,73 286 646,25	21 07 25,255 102 56 44,690	125 19 52	1912,13	121/1	1194,99	
121/1	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 336 108,94 288 206,21	21 06 49,962 102 57 39,227	147 26 52	106,71	122	1176,72	
122	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 336 018,99 288 263,63	21 06 47,062 102 57 41,256	168 54 01	2636,39	123	1199,96	
123	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 333 431,92 288 771,18	21 05 23,174 102 57 59,985	209 24 31	1186,41	124	1189,80	
124	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 332 398,39 288 188,61	21 04 49,335 102 57 40,265	141 03 23	2104,97	125	1564,36	
125	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 330 761,22 289 511,70	21 03 56,663 102 58 26,812	105 44 32	2907,50	126	1406,01	
126	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 329 972,39 292 310,15	21 03 32,169 103 00 04,073	63 46 19	1411,33	127	1392,81	
127	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 330 596,12 293 576,17	21 03 52,960 103 00 47,648	109 43 54	2307,63	128	1465,55	
128	Mảnh 10, trên đường biên giới	2 329 817,03 295 748,31	21 03 28,508 103 02 03,210	158 26 36	3175,44	129	1446,40	
129	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 326 863,70 296 915,04	21 01 52,965 103 02 44,869	145 51 47	2279,61	130	1455,52	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
130	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 324 976,87 298 194,30	21 00 52,132 103 03 29,960	177 34 26	1462,28	131	1450,40	
131	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 323 515,90 298 256,20	21 00 04,661 103 03 32,717	152 46 12	2583,56	132	1430,14	
132	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 321 218,66 299 438,34	20 58 50,444 103 04 14,602	128 08 17	1742,47	133	1392,00	
133	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 320 142,58 300 808,84	20 58 15,996 103 05 02,488	182 17 58	3002,97	134	1460,95	
134	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 317 142,03 300 688,36	20 56 38,400 103 04 59,561	117 01 38	2425,97	135	1423,09	
135	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 316 039,64 302 849,39	20 56 03,397 103 06 14,799	175 49 44	1784,36	136	1324,40	
136	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 314 260,01 302 979,18	20 55 05,590 103 06 20,018	167 09 59	1799,95	137	1310,30	
137	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 312 505,02 303 378,99	20 54 08,687 103 06 34,567	133 58 14	1047,65	138	1342,00	
138	Mảnh 11, trên đường biên giới	2 311 777,65 304 132,98	20 53 45,327 103 07 00,949	50 17 33 49 03 14 50 12 16	1976,33 1995,41 2003,30	139(1) 139(2) 139(3)	1278,72	
139(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Lào	2 313 040,26 305 653,40	20 54 26,954 103 07 53,041	343 38 39 43 46 34 93 51 32	46,98 27,14 2580,05	139(2) 139(3) 140(1)	889,74	14,11
139(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	2 313 085,34 305 640,17	20 54 28,414 103 07 52,566	128 31 11 94 49 55	40,91 2596,66	139(3) 140(1)	890,64	36,30
139(3)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	2 313 059,86 305 672,18	20 54 27,598 103 07 53,684	94 19 28 95 31 02 95 17 05	2562,72 2586,43 2542,40	140(1) 140(2) 140(3)	889,38	16,54
140(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	2 312 866,62 308 227,60	20 54 22,276 103 09 22,177	161 03 07 210 12 31 44 44 25	58,61 47,36 1570,63	140(2) 140(3) 141(1)	805,56	26,38
140(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Lào	2 312 811,19 308 246,63	20 54 20,481 103 09 22,857	288 41 28 42 51 21	45,25 1597,48	140(3) 141(1)	803,52	32,99
140(3)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Lào	2 312 825,69 308 203,77	20 54 20,937 103 09 21,369	44 19 09 43 28 03 44 57 51	1616,52 1676,55 1639,29	141(1) 141(2) 141(3)	802,85	38,22
141(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Lào	2 313 982,25 309 333,16	20 54 58,959 103 09 59,988	21 42 46 83 28 41 127 14 34	64,82 29,23 2668,48	141(2) 141(3) 142	781,76	42,61
141(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	2 314 042,47 309 357,14	20 55 00,926 103 10 00,794	174 55 05 128 34 29	57,12 2686,56	141(3) 142	783,86	23,73
141(3)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	2 313 985,57 309 362,20	20 54 59,078 103 10 00,991	127 40 49	2647,45	142	781,67	28,69

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
142	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 312 367,30 311 457,48	20 54 07,238 103 11 14,125	66 51 42	1191,80	143	1137,56	
143	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 312 835,62 312 553,41	20 54 22,866 103 11 51,862	114 46 37	1823,95	144	1243,24	
144	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 312 071,23 314 209,46	20 53 58,615 103 12 49,456	189 32 46	1061,32	145	1274,65	
145	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 311 024,61 314 033,45	20 53 24,523 103 12 43,770	129 01 14	2996,74	146	1254,01	
146	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 309 137,87 316 361,68	20 52 24,016 103 14 05,037	203 21 11	2689,87	147	1372,16	
147	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 306 668,35 315 295,43	20 51 03,342 103 13 29,094	140 35 12	1484,03	148	1224,15	
148	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 305 521,81 316 237,66	20 50 26,402 103 14 02,120	162 49 32	901,04	149	1413,95	
149	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 304 660,95 316 503,72	20 49 58,507 103 14 11,648	112 20 49	3091,83	150	1321,51	
150	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 303 485,39 319 363,35	20 49 21,295 103 15 50,985	51 00 01	2761,79	151	1550,97	
151	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 305 223,43 321 509,67	20 50 18,554 103 17 04,570	125 17 44	1353,53	152	1572,56	
152	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 304 441,37 322 614,40	20 49 53,506 103 17 43,065	186 46 42	956,11	152/1	1577,70	
152/1	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 303 491,94 322 501,55	20 49 22,597 103 17 39,510	157 33 04	100,25	153	1324,59	
153	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 303 399,29 322 539,83	20 49 19,598 103 17 40,868	103 35 58	3176,29	154	1335,46	
154	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 302 652,44 325 627,07	20 48 56,367 103 19 27,903	117 31 51	3205,45	155	1472,26	
155	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 301 170,80 328 469,54	20 48 09,144 103 21 06,725	64 42 13	1293,21	156	1443,90	
156	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 301 723,39 329 638,74	20 48 27,499 103 21 46,962	139 03 34	2364,30	157	1498,29	
157	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 299 937,42 331 188,01	20 47 29,936 103 22 41,158	113 36 15	2230,33	158	1630,88	
158	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 299 044,36 333 231,74	20 47 01,561 103 23 52,132	52 15 59	2417,63	159	1568,58	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
159	Mảnh 12, trên đường biên giới	2 300 523,93 335 143,76	20 47 50,285 103 24 57,740	103 37 38	1074,99	160	1305,49	
160	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 300 270,66 336 188,49	20 47 42,382 103 25 33,951	81 32 12	1687,29	161	1483,51	
161	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 300 518,99 337 857,41	20 47 50,983 103 26 31,578	11 43 55	2589,45	162	1522,04	
162	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 303 054,35 338 383,93	20 49 13,591 103 26 48,941	63 08 31	1852,58	163	1873,57	
163	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 303 891,31 340 036,67	20 49 41,322 103 27 45,825	133 02 10	1103,76	163/1	1610,70	
163/1	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 303 138,04 340 843,43	20 49 17,077 103 28 13,976	135 21 17	1767,36	164	1574,01	
164	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 301 880,61 342 085,38	20 48 36,570 103 28 57,339	175 47 19	2852,39	165	1681,08	
165	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 299 035,92 342 294,85	20 47 04,132 103 29 05,507	121 49 28	1574,87	166	1876,03	
166	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 298 205,46 343 632,97	20 46 37,533 103 29 52,044	161 49 16	2334,19	167	1761,43	
167	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 295 987,78 344 361,20	20 45 25,638 103 30 17,932	117 16 53	1774,69	168	1705,97	
168	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 295 174,33 345 938,48	20 44 59,659 103 31 12,719	75 19 53	1767,34	169	1625,28	
169	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 295 621,87 347 648,22	20 45 14,718 103 32 11,685	122 32 51	1927,72	170	1615,01	
170	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 294 584,76 349 273,18	20 44 41,468 103 33 08,184	64 15 39	1336,48	171	1538,68	
171	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 295 165,16 350 477,06	20 45 00,691 103 33 49,624	91 04 45	1998,11	172	1506,28	
172	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 295 127,53 352 474,82	20 45 00,041 103 34 58,700	107 48 36	1846,25	173	1475,65	
173	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 294 562,83 354 232,59	20 44 42,175 103 35 59,637	137 00 00	2077,93	174	1688,71	
174	Mảnh 13, trên đường biên giới	2 293 043,13 355 649,74	20 43 53,152 103 36 49,079	116 41 54	2562,91	175	1668,63	
175	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 291 891,63 357 939,40	20 43 16,338 103 38 08,562	143 27 05	3520,08	176	1565,76	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
176	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 289 063,77 360 035,62	20 41 44,945 103 39 21,830	63 07 38	1207,47	177	1695,14	
177	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 289 609,56 361 112,70	20 42 02,983 103 39 58,900	159 15 54	2077,48	178	1788,74	
178	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 287 666,64 361 848,23	20 40 59,994 103 40 24,870	174 42 55	1853,45	179	1673,10	
179	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 285 821,07 362 018,94	20 40 00,020 103 40 31,290	108 53 37	1559,22	180	1658,16	
180	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 285 316,18 363 494,15	20 39 43,990 103 41 22,404	75 11 14	2685,63	181	1658,25	
181	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 286 002,79 366 090,53	20 40 06,995 103 42 51,930	91 12 16	2278,09	182	1579,83	
182	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 285 954,91 368 368,12	20 40 06,020 103 44 10,644	44 56 43	1483,96	183	1552,16	
183	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 287 005,23 369 416,44	20 40 40,442 103 44 46,588	326 43 18	2214,36	184	1460,88	
184	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 288 856,47 368 201,41	20 41 40,341 103 44 04,101	09 12 36	1570,92	185	1403,68	
185	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 290 407,14 368 452,84	20 42 30,834 103 44 12,373	330 00 58	1721,32	186	1185,82	
186	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 291 898,09 367 592,60	20 43 19,103 103 43 42,235	16 35 29	1348,43	187	1222,79	
187	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 293 190,38 367 977,64	20 44 01,229 103 43 55,195	90 09 10	1910,47	188	1060,48	
188	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 293 185,29 369 888,10	20 44 01,546 103 45 01,240	85 03 01	2136,49	189	1141,89	
189	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 293 369,63 372 016,62	20 44 08,072 103 46 14,775	55 21 18	2724,03	190	1181,73	
190	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 294 918,22 374 257,65	20 44 58,982 103 47 31,851	340 17 39	1831,11	191	1529,02	
191	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 296 642,09 373 640,22	20 45 54,897 103 47 10,054	00 03 32	1728,89	192	1422,11	
192	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 298 370,98 373 642,00	20 46 51,124 103 47 09,667	337 32 56	2920,38	193	1464,13	
193	Mảnh 14, trên đường biên giới	2 301 070,01 372 526,72	20 48 18,627 103 46 30,391	51 26 46	2270,44	193/1	1406,72	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
193/1	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 302 485,06 374 302,26	20 49 05,083 103 47 31,434	39 50 09	2032,97	194	996,56	
194	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 304 046,14 375 604,56	20 49 56,168 103 48 16,080	356 27 55	2371,78	195	1510,14	
195	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 306 413,41 375 458,33	20 51 13,121 103 48 10,413	89 16 27	904,74	196	1382,61	
196	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 306 424,87 376 363,00	20 51 13,711 103 48 41,709	350 10 36	1383,62	197	1554,21	
197	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 307 788,20 376 126,94	20 51 57,992 103 48 33,193	72 18 15	2290,44	198	1488,49	
198	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 308 484,41 378 309,00	20 52 21,155 103 49 48,519	121 31 56	2419,86	199	1180,32	
199	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 307 218,88 380 371,56	20 51 40,481 103 51 00,202	35 01 34	1694,07	200	1152,73	
200	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 308 606,14 381 343,87	20 52 25,824 103 51 33,504	47 11 26	2678,46	201	1105,57	
201	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 310 426,32 383 308,84	20 53 25,470 103 52 41,059	46 12 12	2637,06	202	920,91	
202	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 312 251,44 385 212,27	20 54 25,256 103 53 46,497	97 55 47	3747,27	203	1071,96	
203	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 311 734,47 388 923,71	20 54 09,259 103 55 55,075	129 04 10	1489,82	204	755,01	
204	Mảnh 15, trên đường biên giới	2 310 795,49 390 080,38	20 53 38,970 103 56 35,321	78 26 43	1502,20	205	807,01	
205	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 311 096,39 391 552,14	20 53 49,069 103 57 26,190	41 11 11	2218,21	206	697,32	
206	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 765,75 393 012,85	20 54 43,668 103 58 16,375	105 01 20	625,36	206/1	279,55	
206/1	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 603,66 393 616,84	20 54 38,522 103 58 37,317	115 30 38	200,71	206/2	274,44	
206/2	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 517,22 393 797,98	20 54 35,748 103 58 43,605	94 33 21	227,24	207	274,34	
207	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 499,17 394 024,50	20 54 35,208 103 58 51,450	89 44 08	738,73	208	284,29	
208	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 502,58 394 763,22	20 54 35,471 103 59 17,018	112 50 12	1627,72	209	485,99	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
209	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 311 870,85 396 263,35	20 54 15,230 104 00 09,078	85 57 29	1835,50	210	813,80	
210	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 000,23 398 094,28	20 54 19,805 104 01 12,423	115 40 06	940,23	211	1060,17	
211	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 311 592,96 398 941,72	20 54 06,726 104 01 41,840	57 53 07	2481,56	212	1098,25	
212	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 312 912,20 401 043,56	20 54 50,043 104 02 54,317	359 12 47	1966,71	213	1000,18	
213	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 314 878,72 401 016,55	20 55 53,997 104 02 52,979	43 15 39	1135,66	214	913,31	
214	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 315 705,75 401 794,84	20 56 21,045 104 03 19,753	341 21 17	1360,36	215	1172,61	
215	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 316 994,71 401 359,92	20 57 02,884 104 03 04,432	62 20 21	2164,14	216	1324,81	
216	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 317 999,38 403 276,72	20 57 35,925 104 04 10,595	77 34 58	2300,09	217	1389,92	
217	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 318 493,97 405 523,00	20 57 52,431 104 05 28,277	40 44 19	1923,44	218	1127,52	
218	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 319 951,35 406 778,25	20 58 40,062 104 06 11,459	116 49 26	1543,08	219	1245,19	
219	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 319 255,04 408 155,29	20 58 17,664 104 06 59,279	128 00 34	1233,06	220	1214,56	
220	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 318 495,73 409 126,83	20 57 53,141 104 07 33,065	165 59 29	1694,37	221	1188,88	
221	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 316 851,75 409 536,98	20 56 59,746 104 07 47,577	107 12 57 109 22 50	707,44 707,92	222(1) 222(2)	1081,39	
222(1)	Mảnh 16, trong lãnh thổ Việt Nam	2 316 642,37 410 212,72	20 56 53,052 104 08 11,012	197 14 57 70 19 08	26,74 866,67	222(2) 223	813,38	13,37
222(2)	Mảnh 16, trong lãnh thổ Lào	2 316 616,83 410 204,79	20 56 52,220 104 08 10,742	68 55 54	883,00	223	810,86	13,37
223	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 316 934,25 411 028,76	20 57 02,688 104 08 39,212	67 55 01	1423,97	224	631,51	
224	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 317 469,59 412 348,27	20 57 20,327 104 09 24,801	97 41 29	1162,29	225	879,59	
225	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 317 314,03 413 500,10	20 57 15,464 104 10 04,712	85 59 26	1997,49	226	565,21	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
226	Mảnh 16, trên đường biên giới	2 317 453,70 415 492,70	20 57 20,340 104 11 13,682	123 35 57	3583,78	227	1123,08	
227	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 315 470,51 418 477,74	20 56 16,319 104 12 57,374	86 24 02	1312,35	228	1255,24	
228	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 315 552,90 419 787,50	20 56 19,206 104 13 42,691	162 51 00	2332,03	229	1378,19	
229	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 313 324,56 420 475,16	20 55 06,834 104 14 06,884	147 18 34	1369,11	230	1333,10	
230	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 312 172,32 421 214,62	20 54 29,471 104 14 32,670	129 03 15	1408,99	231	1202,74	
231	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 311 284,58 422 308,77	20 54 00,763 104 15 10,687	81 24 04	607,63	232	1198,24	
232	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 311 375,43 422 909,57	20 54 03,809 104 15 31,468	07 09 02	1101,89	233	1213,18	
233	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 312 468,75 423 046,73	20 54 39,391 104 15 36,041	53 02 25	1841,55	234	1193,57	
234	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 313 575,99 424 518,24	20 55 15,623 104 16 26,805	48 58 45	1006,76	235	1124,56	
235	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 314 236,76 425 277,81	20 55 37,227 104 16 52,999	115 07 22	1221,17	236	1126,79	
236	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 313 718,30 426 383,46	20 55 20,523 104 17 31,354	166 23 06	1534,60	237	1119,28	
237	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 312 226,82 426 744,70	20 54 32,063 104 17 44,086	126 04 13	2922,38	238	1127,39	
238	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 310 506,19 429 106,85	20 53 36,429 104 19 06,106	140 32 13	2238,21	239	1226,28	
239	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 308 778,21 430 529,41	20 52 40,418 104 19 55,593	192 27 11	1723,54	240	1287,27	
240	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 307 095,22 430 157,75	20 51 45,625 104 19 42,973	166 21 27	804,83	241	1417,71	
241	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 306 313,10 430 347,58	20 51 20,211 104 19 49,655	95 36 36	74,17	241/1	1336,16	
241/1	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 306 305,85 430 421,39	20 51 19,986 104 19 52,210	118 46 46	1791,48	242	1375,04	
242	Mảnh 17, trên đường biên giới	2 305 443,36 431 991,59	20 50 52,141 104 20 46,668	142 37 43	1290,64	243	1317,93	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
243	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 304 417,67 432 774,98	20 50 18,882 104 21 13,915	129 05 27	3275,15	244	1251,66	
244	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 302 352,52 435 316,98	20 49 12,034 104 22 42,144	10 16 51	1011,18	245	1369,70	
245	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 303 347,47 435 497,45	20 49 44,420 104 22 48,255	128 18 30	2562,83	246	1343,87	
246	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 301 758,79 437 508,47	20 48 52,992 104 23 58,036	136 12 55	2076,62	247	1384,54	
247	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 300 259,59 438 945,39	20 48 04,399 104 24 47,935	124 10 48	1803,99	248	1398,68	
248	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 299 246,12 440 437,79	20 47 31,608 104 25 39,684	67 42 12	1853,75	249	1327,08	
249	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 299 949,44 442 152,94	20 47 54,680 104 26 38,927	158 22 46	1892,34	250	1288,81	
250	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 298 190,24 442 850,19	20 46 57,535 104 27 03,253	102 34 45	1918,93	251	1316,82	
251	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 297 772,32 444 723,06	20 46 44,145 104 28 08,078	128 39 28	1951,67	252	1305,05	
252	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 296 553,18 446 247,10	20 46 04,650 104 29 00,925	190 11 19	918,43	253	1261,99	
253	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 295 649,23 446 084,64	20 45 35,229 104 28 55,407	155 23 24	1818,86	254	1251,08	
254	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 293 995,59 446 842,08	20 44 41,518 104 29 21,782	178 44 37	1940,90	255	1361,31	
255	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 292 055,16 446 884,64	20 43 38,404 104 29 23,465	163 25 24	785,46	256	1350,07	
256	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 291 302,34 447 108,73	20 43 13,939 104 29 31,295	155 40 39	701,07	257	1348,94	
257	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 663,50 447 397,48	20 42 53,188 104 29 41,347	102 36 18	70,11	257/1	1309,67	
257/1	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 648,20 447 465,90	20 42 52,697 104 29 43,714	87 50 06	1377,09	257/2	1302,62	
257/2	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 700,22 448 842,01	20 42 54,527 104 30 31,284	79 37 59	290,75	258	1141,54	
258	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 752,54 449 128,01	20 42 56,257 104 30 41,166	230 09 35	299,80	258/1	1190,71	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
258/1	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 560,47 448 897,81	20 42 49,987 104 30 33,227	220 46 10	338,55	258/2	1139,48	
258/2	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 304,07 448 676,73	20 42 41,625 104 30 25,611	210 33 56	126,35	259	1261,61	
259	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 195,28 448 612,48	20 42 38,080 104 30 23,402	127 04 56	1857,09	260	1278,49	
260	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 289 075,53 450 094,01	20 42 01,801 104 31 14,735	38 38 07	1783,23	261	1296,66	
261	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 468,48 451 207,39	20 42 47,217 104 31 53,085	68 50 50	1082,28	262	1289,57	
262	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 290 859,03 452 216,75	20 43 00,015 104 32 27,942	65 56 54	974,19	262/1	1317,16	
262/1	Mảnh 18, trên đường biên giới	2 291 256,07 453 106,36	20 43 13,011 104 32 58,661	48 31 04	370,40	263	1177,08	
263	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 291 501,42 453 383,85	20 43 21,017 104 33 08,231	114 02 23	1606,30	264	1312,79	
264	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 290 847,06 454 850,82	20 42 59,862 104 33 59,012	137 55 01	3265,36	265	1155,10	
265	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 288 423,59 457 039,29	20 41 41,215 104 35 14,888	171 31 36	1984,56	266	1371,21	
266	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 286 460,69 457 331,71	20 40 37,389 104 35 25,168	97 51 05	2962,24	267	1586,16	
267	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 286 056,04 460 266,18	20 40 24,459 104 37 06,629	90 03 35	1048,04	268	1500,80	
268	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 286 054,95 461 314,22	20 40 24,503 104 37 42,853	142 58 32	1764,76	269	1639,46	
269	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 284 646,00 462 376,88	20 39 38,749 104 38 19,691	184 50 42	918,91	270	1123,94	
270	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 283 730,37 462 299,27	20 39 08,959 104 38 17,079	212 06 44	1264,19	271	1097,75	
271	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 282 659,59 461 627,25	20 38 34,078 104 37 53,939	187 57 14	1256,58	272	1362,16	
272	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 281 415,10 461 453,37	20 37 53,583 104 37 48,028	234 40 58	1833,44	273	1170,89	
273	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 280 355,18 459 957,35	20 37 18,992 104 36 55,421	219 44 41	2379,26	274	1231,03	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
274	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 278 525,76 458 436,13	20 36 19,364 104 36 04,015	275 35 35	3514,48	275	1570,73	
275	Mảnh 19, trên đường biên giới	2 278 868,29 454 938,38	20 36 30,216 104 34 03,142	245 52 33	3056,99	276	1329,49	
276	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 277 618,85 452 148,38	20 35 49,324 104 32 26,873	196 37 51	2456,31	277	1196,19	
277	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 275 265,29 451 445,37	20 34 32,701 104 32 02,819	199 21 07	3266,67	278	1007,23	
278	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 272 183,19 450 362,89	20 32 52,342 104 31 25,740	264 43 04	2783,21	279	786,81	
279	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 271 926,96 447 591,50	20 32 43,736 104 29 50,057	210 46 52	1577,74	280	770,12	
280	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 270 571,48 446 784,08	20 31 59,563 104 29 22,320	226 58 49	262,32	281	194,58	
281	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 270 392,51 446 592,29	20 31 53,722 104 29 15,716	219 42 46	1888,32	282	193,70	
282	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 268 939,91 445 385,77	20 31 06,346 104 28 34,215	252 21 28	2903,21	283	631,69	
283	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 268 060,03 442 619,10	20 30 37,429 104 26 58,789	264 54 37	1179,08	284	713,48	
284	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 267 955,43 441 444,67	20 30 33,897 104 26 18,253	226 37 39	3072,46	285	983,11	
285	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 265 845,45 439 211,29	20 29 25,008 104 25 01,404	268 20 01	1425,14	286	929,99	
286	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 265 804,01 437 786,75	20 29 23,492 104 24 12,232	263 23 53	1692,78	287	924,60	
287	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 265 609,39 436 105,20	20 29 16,960 104 23 14,208	165 29 18	1222,53	288	1183,21	
288	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 264 425,86 436 411,54	20 28 38,499 104 23 24,935	239 59 16	1553,75	289	1075,30	
289	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 263 648,70 435 066,12	20 28 13,054 104 22 38,595	191 04 04	787,41	290	1194,19	
290	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 262 875,94 434 914,96	20 27 47,899 104 22 33,479	136 18 37	277,05	290/1	992,74	
290/1	Mảnh 20, trên đường biên giới	2 262 675,61 435 106,33	20 27 41,406 104 22 40,111	164 29 42	1578,37	291	1026,84	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
291	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 261 154,68 435 528,26	20 26 51,985 104 22 54,871	130 17 54	1212,75	292	1107,24	
292	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 260 370,31 436 453,21	20 26 26,583 104 23 26,894	122 11 38	2948,76	293	1115,79	
293	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 258 799,25 438 948,60	20 25 35,774 104 24 53,204	207 41 00 209 09 47	1864,73 1896,07	294(1) 294(2)	1032,28	
294(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	2 257 147,98 438 082,28	20 24 41,959 104 24 23,515	265 35 04 179 32 30	57,80 2138,08	294(2) 295	400,72	18,71
294(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Lào	2 257 143,53 438 024,65	20 24 41,808 104 24 21,527	177 59 38	2134,87	295	403,28	39,09
295	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 255 009,97 438 099,38	20 23 32,414 104 24 24,372	138 36 24	2376,74	296	892,22	
296	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 253 226,97 439 670,94	20 22 34,597 104 25 18,806	92 20 36	1681,54	297	949,26	
297	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 253 158,22 441 351,07	20 22 32,550 104 26 16,772	65 34 16	1050,29	298	904,36	
298	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 253 592,58 442 307,33	20 22 46,784 104 26 49,709	110 41 06	2140,20	299	988,93	
299	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 252 836,60 444 309,57	20 22 22,408 104 27 58,865	90 25 23	1795,29	300	923,69	
300	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 252 823,34 446 104,81	20 22 22,163 104 29 00,795	50 07 28	1534,18	301	978,80	
301	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 253 806,94 447 282,20	20 22 54,277 104 29 41,305	77 17 46	2058,19	302	1061,85	
302	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 254 259,56 449 290,01	20 23 09,198 104 30 50,523	49 54 11	1610,41	303	1223,49	
303	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 255 296,80 450 521,90	20 23 43,056 104 31 32,919	04 07 07	1978,83	304	1255,32	
304	Mảnh 21, trên đường biên giới	2 257 270,52 450 664,02	20 24 47,273 104 31 37,626	99 57 20	2564,53	305	1886,75	
305	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 256 827,16 453 189,93	20 24 33,082 104 33 04,824	77 40 34	2767,06	306	1596,08	
306	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 257 417,76 455 893,23	20 24 52,527 104 34 38,047	77 33 23	3183,87	307	1782,25	
307	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 258 103,82 459 002,31	20 25 15,095 104 36 25,271	12 37 12	2906,94	308	1806,21	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
308	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 260 940,53 459 637,43	20 26 47,422 104 36 46,956	39 45 11	1992,27	309	1585,92	
309	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 262 472,20 460 911,45	20 27 37,342 104 37 30,805	66 51 39	1527,87	309/1	1091,55	
309/1	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 072,60 462 316,41	20 27 56,976 104 38 19,253	61 15 19	595,94	310	1253,62	
310	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 359,19 462 838,91	20 28 06,336 104 38 37,266	75 55 32	1725,63	310/1	1272,11	
310/1	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 778,83 464 512,74	20 28 20,102 104 39 35,013	176 42 15	208,20	311	766,54	
311	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 570,97 464 524,71	20 28 13,342 104 39 35,441	90 29 11	577,07	311/1	638,21	
311/1	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 566,07 465 101,76	20 28 13,221 104 39 55,360	107 02 30	343,74	312	700,69	
312	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 263 465,33 465 430,41	20 28 09,966 104 40 06,712	208 27 51	1248,15	313	805,11	
313	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 262 368,06 464 835,53	20 27 34,232 104 39 46,255	136 16 42	2005,06	314	1145,42	
314	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 260 918,99 466 221,34	20 26 47,185 104 40 34,187	131 05 42	238,08	315	651,66	
315	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 260 762,50 466 400,76	20 26 42,106 104 40 40,390	131 42 44	2718,63	316	657,07	
316	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 258 953,55 468 430,20	20 25 43,386 104 41 50,546	152 15 41	1511,46	317	1117,41	
317	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 257 615,79 469 133,69	20 24 59,911 104 42 14,906	138 55 12	892,63	318	1166,66	
318	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 256 942,93 469 720,25	20 24 38,056 104 42 35,187	111 19 25	1064,28	319	807,17	
319	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 256 555,92 470 711,67	20 24 25,523 104 43 09,419	229 04 40	1477,97	320	627,68	
320	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 255 587,80 469 594,92	20 23 53,967 104 42 30,945	282 37 51	2671,48	321	944,38	
321	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 256 171,97 466 988,09	20 24 12,813 104 41 00,965	214 36 38	1710,74	322	943,64	
322	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 254 763,98 466 016,40	20 23 26,949 104 40 27,535	241 29 03	1752,66	323	759,52	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
323	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 253 927,26 464 476,36	20 22 59,629 104 39 34,462	242 15 34	3424,80	324	1057,21	
324	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 252 333,12 461 445,19	20 22 07,559 104 37 50,015	237 35 22	1269,57	325	1064,73	
325	Mảnh 22, trên đường biên giới	2 251 652,65 460 373,38	20 21 45,344 104 37 13,096	192 04 12 193 16 53	1861,12 1875,66	325/1(1) 325/1(2)	1475,38	
325/1(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	2 249 832,67 459 984,21	20 20 46,111 104 36 59,818	262 28 42 175 16 17	42,15 3061,12	325/1(2) 325/2(1)	810,45	25,27
325/1(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Lào	2 249 827,16 459 942,48	20 20 45,928 104 36 58,379	174 29 03 174 46 34	3059,36 3017,17	325/2(1) 325/2(2)	805,31	16,88
325/2(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	2 246 781,97 460 236,55	20 19 06,890 104 37 08,765	334 28 43 183 17 35	44,95 2116,58	325/2(2) 326(1)	463,64	26,47
325/2(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Lào	2 246 822,52 460 217,19	20 19 08,208 104 37 08,094	182 43 03 182 51 51 184 08 05	2156,06 2267,59 2172,80	326(1) 326(2) 326(3)	459,59	18,48
326(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	2 244 668,88 460 114,97	20 17 58,142 104 37 04,740	185 41 58 256 04 22 128 10 50	111,67 56,09 515,35	326(2) 326(3) 327(1)	346,17	56,80
326(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Lào	2 244 557,76 460 103,88	20 17 54,526 104 37 04,367	336 03 20 116 29 34	106,81 465,02	326(3) 327(1)	384,23	56,60
326(3)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Lào	2 244 655,38 460 060,53	20 17 57,698 104 37 02,865	123 34 40 138 38 04	551,58 547,12	327(1) 327(2)	348,03	56,70
327(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	2 244 350,32 460 520,07	20 17 47,809 104 37 18,734	222 51 52 210 07 00	144,02 506,77	327(2) 327/1(1)	338,06	72,25
327(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Lào	2 244 244,76 460 422,10	20 17 44,368 104 37 15,364	205 09 31 206 12 54	367,68 291,96	327/1(1) 327/1(2)	341,86	71,77
327/1(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	2 243 911,96 460 265,79	20 17 33,530 104 37 10,001	21 05 44 206 04 04	75,96 1610,53	327/1(2) 327/2(1)	334,45	30,18
327/1(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Lào	2 243 982,83 460 293,13	20 17 35,838 104 37 10,938	205 50 38 208 05 34	1686,22 1709,96	327/2(1) 327/2(2)	347,21	45,78
327/2(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	2 242 465,26 459 558,07	20 16 46,415 104 36 45,717	277 21 58 195 20 45	70,74 744,25	327/2(2) 328	345,24	49,63
327/2(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Lào	2 242 474,33 459 487,91	20 16 46,705 104 36 43,297	189 53 48	737,76	328	345,91	21,11
328	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 241 747,55 459 361,11	20 16 23,053 104 36 38,985	183 41 49	1805,80	329	352,54	
329	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 239 945,51 459 244,67	20 15 24,423 104 36 35,117	164 32 07	1343,16	330	707,24	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
330	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 238 650,98 459 602,82	20 14 42,339 104 36 47,567	129 59 04	2815,73	331	1182,54	
331	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 236 841,65 461 760,29	20 13 43,640 104 38 02,069	80 46 11	2869,31	332	636,72	
332	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 237 301,89 464 592,45	20 13 58,808 104 39 39,645	155 19 22	1794,64	333	968,01	
333	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 235 671,15 465 341,72	20 13 05,808 104 40 05,582	90 48 51	1775,13	334	1185,90	
334	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 235 645,93 467 116,67	20 13 05,100 104 41 06,752	113 12 03	3410,78	335	1158,26	
335	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 234 302,23 470 251,62	20 12 21,573 104 42 54,869	102 25 04	3289,56	336	1276,48	
336	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 233 594,85 473 464,22	20 11 58,731 104 44 45,612	88 17 04	2337,56	337	1347,21	
337	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 233 664,83 475 800,73	20 12 01,119 104 46 06,121	122 47 36	3563,51	338	1418,53	
338	Mảnh 23, trên đường biên giới	2 231 734,79 478 796,32	20 10 58,460 104 47 49,427	119 31 12	2861,90	339	1134,56	
339	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 230 324,66 481 286,70	20 10 12,679 104 49 15,285	135 26 25	2081,84	340	1144,27	
340	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 228 841,31 482 747,43	20 09 24,473 104 50 05,661	139 35 12	1038,38	341	801,93	
341	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 228 050,70 483 420,61	20 08 58,775 104 50 28,877	99 28 40	1526,42	342	410,04	
342	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	2 227 799,35 484 926,19	20 08 50,643 104 51 20,749	118 15 44	1069,60	343	236,78	5,00
343	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 227 292,89 485 868,28	20 08 34,193 104 51 53,215	82 31 54	3452,23	344	613,73	
344	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 227 741,61 489 291,22	20 08 48,870 104 53 51,113	67 06 56	3325,77	345	947,37	
345	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 229 034,92 492 355,22	20 09 30,996 104 55 36,639	202 03 40	1563,47	346	1331,79	
346	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 227 585,92 491 767,99	20 08 43,849 104 55 16,433	145 21 41	2300,93	347	1129,21	
347	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 225 692,82 493 075,84	20 07 42,282 104 56 01,510	122 06 36	3407,09	348	1172,40	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
348	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 223 881,79 495 961,74	20 06 43,396 104 57 40,924	148 32 34	1622,52	349	994,59	
349	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 222 497,73 496 808,47	20 05 58,375 104 58 10,094	102 53 58	2490,15	350	728,43	
350	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 221 941,83 499 235,78	20 05 40,300 104 59 33,683	231 05 47	1630,22	351	1040,68	
351	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 220 918,03 497 967,14	20 05 06,991 104 58 50,001	197 09 02	2494,88	351/1	965,06	
351/1	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 218 534,09 497 231,44	20 03 49,434 104 58 24,681	207 30 01	204,68	352	569,53	
352	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 218 352,54 497 136,93	20 03 43,527 104 58 21,429	236 11 31	1321,39	353	546,87	
353	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 217 617,30 496 038,98	20 03 19,601 104 57 43,633	236 41 57	1640,82	354	636,23	
354	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 216 716,43 494 667,58	20 02 50,282 104 56 56,429	229 37 57	2016,14	355	1169,05	
355	Mảnh 24, trên đường biên giới	2 215 410,60 493 131,47	20 02 07,784 104 56 03,566	217 35 06	2733,80	356	589,59	
356	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 213 244,20 491 464,02	20 00 57,283 104 55 06,204	191 40 14	1031,18	357	1118,87	
357	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 212 234,34 491 255,43	20 00 24,427 104 54 59,042	152 31 56	1109,48	358	1005,99	
358	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 211 249,93 491 767,18	19 59 52,410 104 55 16,670	222 39 37	12204,08	359	1201,73	
359	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 202 275,24 483 497,08	19 55 00,254 104 50 32,349	121 08 13	1050,47	360	316,74	
360	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 201 732,06 484 396,21	19 54 42,610 104 51 03,293	199 34 39	2898,58	361	680,40	
361	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 199 001,05 483 424,95	19 53 13,735 104 50 29,974	152 31 31	1907,70	362	684,82	
362	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 197 308,51 484 305,08	19 52 18,699 104 51 00,294	223 28 16	2089,81	363	837,68	
363	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 195 791,89 482 867,31	19 51 29,316 104 50 10,903	191 54 57	840,14	364	729,82	
364	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 194 969,85 482 693,84	19 51 02,568 104 50 04,966	137 22 30	2015,78	365	811,09	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
365	Mảnh 25, trên đường biên giới	2 193 486,63 484 058,92	19 50 14,357 104 50 51,947	195 21 11	3599,49	366	888,05	
366	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 190 015,60 483 105,89	19 48 21,406 104 50 19,296	208 51 04	2546,99	367	1643,18	
367	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 187 784,75 481 876,88	19 47 08,791 104 49 37,130	279 54 47	2939,68	368	1710,96	
368	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 188 290,82 478 981,09	19 47 25,151 104 47 57,585	245 43 51	4123,15	369	1815,50	
369	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 186 596,10 475 222,33	19 46 29,859 104 45 48,479	157 48 55	1294,94	370	1537,34	
370	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 185 397,02 475 711,29	19 45 50,872 104 46 05,339	256 18 38	4339,54	371	1599,18	
371	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 184 370,03 471 495,02	19 45 17,257 104 43 40,509	233 37 09	3365,20	372	1728,48	
372	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 182 373,97 468 785,72	19 44 12,172 104 42 07,533	211 00 30	1872,06	373	1552,00	
373	Mảnh 26, trên đường biên giới	2 180 769,44 467 821,30	19 43 19,917 104 41 34,497	235 23 23	3818,30	374	2077,15	
374	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 178 600,68 464 678,71	19 42 09,168 104 39 46,682	157 45 37	2312,71	375	1778,34	
375	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 176 460,02 465 554,03	19 40 59,582 104 40 16,892	222 49 58	1510,35	376	1511,59	
376	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 175 352,42 464 527,20	19 40 23,483 104 39 41,700	183 52 48	1448,08	377	1394,51	
377	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 173 907,66 464 429,21	19 39 36,475 104 39 38,434	250 31 08	1618,53	378	1414,19	
378	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 173 367,89 462 903,34	19 39 18,814 104 38 46,072	174 05 22	3247,92	379	1807,15	
379	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 170 137,24 463 237,79	19 37 33,734 104 38 57,785	254 03 38	1534,00	380	1721,97	
380	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 169 715,97 461 762,77	19 37 19,929 104 38 07,172	298 16 34	2748,32	381	1806,07	
381	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 171 017,91 459 342,39	19 38 02,110 104 36 43,971	248 35 43	1385,02	382	1594,48	
382	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 170 512,44 458 052,90	19 37 45,569 104 35 59,737	241 35 59	3656,88	383	1418,09	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
383	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 168 773,13 454 836,14	19 36 48,730 104 34 09,441	284 56 35	2444,42	384	1413,41	
384	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 169 403,45 452 474,39	19 37 09,037 104 32 48,302	251 19 41	2173,94	385	1900,73	
385	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 168 707,46 450 414,87	19 36 46,213 104 31 37,661	299 59 39	2586,50	386	2045,91	
386	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 170 000,48 448 174,76	19 37 28,072 104 30 20,628	336 35 55	2935,91	387	2140,52	
387	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 172 694,90 447 008,71	19 38 55,616 104 29 40,319	292 04 19	1861,96	388	2013,65	
388	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 173 394,57 445 283,21	19 39 18,208 104 28 40,995	276 25 23	3577,40	389	1964,11	
389	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 173 794,77 441 728,27	19 39 30,861 104 26 38,875	07 11 55	1504,39	390	1682,81	
390	Mảnh 27, trên đường biên giới	2 175 287,30 441 916,78	19 40 19,436 104 26 45,182	268 34 14	1966,49	391	1790,60	
391	Mảnh 28, trên đường biên giới	2 175 238,24 439 950,90	19 40 17,628 104 25 37,674	333 08 56	1328,76	392	1705,40	
392	Mảnh 28, trên đường biên giới	2 176 423,74 439 350,73	19 40 56,128 104 25 16,924	356 08 48	2557,54	393	1626,81	
393	Mảnh 28, trên đường biên giới	2 178 975,50 439 178,86	19 42 19,122 104 25 10,722	255 39 08	1819,28	394	1608,81	
394	Mảnh 28, trên đường biên giới	2 178 524,67 437 416,32	19 42 04,257 104 24 10,234	249 27 33 250 33 48	915,14 904,75	395(1) 395(2)	1364,63	
395(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 178 203,57 436 559,36	19 41 53,713 104 23 40,838	10 39 34 266 44 16	20,38 892,33	395(2) 396(1)	997,61	7,80
395(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 178 223,60 436 563,13	19 41 54,365 104 23 40,964	265 28 28 267 40 01	897,45 919,71	396(1) 396(2)	1000,37	12,58
396(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 178 152,79 435 668,48	19 41 51,957 104 23 10,244	323 56 17 254 58 07	41,27 2814,96	396(2) 396/1(1)	845,53	13,05
396(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 178 186,16 435 644,18	19 41 53,040 104 23 09,405	254 10 49 256 01 19	2800,41 2744,92	396/1(1) 396/1(2)	854,26	28,22
396/1(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 177 422,74 432 949,84	19 41 27,881 104 21 36,958	17 00 20 238 50 23	104,96 2227,36	396/1(2) 396/2(1)	578,36	57,83
396/1(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 177 523,12 432 980,54	19 41 31,150 104 21 38,000	237 06 01 240 43 43	2306,63 2334,17	396/2(1) 396/2(2)	564,00	47,13

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
396/2(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 176 270,23 431 043,84	19 40 50,152 104 20 31,648	318 18 02 238 46 30	149,46 2697,20	396/2(2) 397(1)	468,06	79,55
396/2(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 176 381,83 430 944,41	19 40 53,770 104 20 28,218	235 37 27 234 27 32 235 12 26	2674,07 2669,22 2765,19	397(1) 397(2) 397(3)	462,27	69,91
397(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 174 872,00 428 737,36	19 40 04,372 104 19 12,625	139 56 40 223 09 27 335 23 00	54,56 93,24 2861,25	397(2) 397(3) 397/1(1)	222,58	60,00
397(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 174 830,24 428 772,47	19 40 03,018 104 19 13,837	255 07 42 335 05 52	102,32 2913,88	397(3) 397/1(1)	221,69	70,00
397(3)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 174 803,98 428 673,58	19 40 02,150 104 19 10,444	337 05 25 344 35 52	2897,81 3257,43	397/1(1) 397/1(2)	224,78	35,00
397/1(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 177 473,21 427 545,52	19 41 28,835 104 18 31,333	29 09 30 281 18 09	539,58 6506,49	397/1(2) 397/2(1)	372,16	314,82
397/1(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 177 944,42 427 608,42	19 41 44,199 104 18 40,297	276 54 02 280 58 55	6691,67 6771,21	397/2(1) 397/2(2)	366,12	224,76
397/2(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 178 748,41 421 165,22	19 42 09,437 104 14 52,002	359 31 38 264 12 01	485,96 4315,33	397/2(2) 397/3(1)	359,17	272,04
397/2(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 179 234,34 421 161,21	19 42 25,244 104 14 51,791	257 52 07 260 47 20	4387,21 4498,91	397/3(1) 397/3(2)	342,10	213,92
397/3(1)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Việt Nam	2 178 312,34 416 871,98	19 41 54,616 104 12 24,608	323 04 44 247 31 39	252,48 3570,07	397/3(2) 397/4(1)	332,10	129,56
397/3(2)	Mảnh 28, trong lãnh thổ Lào	2 178 514,19 416 720,31	19 42 01,159 104 12 19,367	243 32 22 248 51 21	3515,59 3354,64	397/4(1) 397/4(2)	340,72	122,92
397/4(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 176 947,71 413 573,01	19 41 09,715 104 10 31,527	02 58 23 306 06 01	356,89 1508,08	397/4(2) 397/5(1)	369,58	196,59
397/4(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 177 304,11 413 591,52	19 41 21,311 104 10 32,103	293 16 38 302 32 26	1346,63 1690,66	397/5(1) 397/5(2)	353,46	160,30
397/5(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 177 836,27 412 354,50	19 41 38,425 104 09 49,528	333 29 01 194 39 21	421,58 2959,72	397/5(2) 397/6(1)	354,47	246,93
397/5(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 178 213,51 412 166,28	19 41 50,667 104 09 43,000	189 48 53 194 52 42	3288,79 3139,75	397/6(1) 397/6(2)	359,05	174,65
397/6(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 174 972,85 411 605,66	19 40 05,159 104 09 24,297	310 00 59 258 08 19	320,62 4978,62	397/6(2) 397/7(1)	356,38	148,60
397/6(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 175 179,02 411 360,10	19 40 11,826 104 09 15,829	255 07 06 258 37 54	4787,33 4675,61	397/7(1) 397/7(2)	357,51	172,02
397/7(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 173 949,53 406 733,34	19 39 31,064 104 06 37,166	07 55 46 301 55 20	310,84 4773,82	397/7(2) 398(1)	360,45	188,59

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
397/7(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 174 257,39 406 776,22	19 39 41,086 104 06 38,583	298 25 32 298 00 10 299 49 52	4656,10 4779,55 4815,70	398(1) 398(2) 398(3)	367,01	122,25
398(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 176 473,77 402 681,48	19 40 52,472 104 04 17,563	282 27 43 335 10 47 189 12 26	128,27 197,39 2240,51	398(2) 398(3) 398/1(1)	311,12	138,00
398(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 176 501,45 402 556,23	19 40 53,350 104 04 13,257	15 38 01 185 56 47	157,30 2251,43	398(3) 398/1(1)	304,65	91,00
398(3)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 176 652,93 402 598,62	19 40 58,285 104 04 14,684	185 34 35 189 40 08	2406,64 2338,08	398/1(1) 398/1(2)	301,80	72,00
398/1(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 174 262,13 402 322,99	19 39 40,465 104 04 05,568	306 16 52 204 04 24	145,21 1810,56	398/1(2) 398/2(1)	408,84	67,94
398/1(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 174 348,06 402 205,93	19 39 43,240 104 04 01,632	199 39 56 201 58 56	1846,72 1993,32	398/2(1) 398/2(2)	394,77	77,27
398/2(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 172 609,05 401 584,45	19 38 46,561 104 03 40,621	228 43 49 176 57 14	165,86 2375,48	398/2(2) 398/3(1)	464,66	87,01
398/2(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 172 499,65 401 459,79	19 38 42,980 104 03 36,362	173 40 22 177 09 47	2276,59 2275,24	398/3(1) 398/3(2)	455,71	78,85
398/3(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	2 170 236,93 401 710,68	19 37 29,421 104 03 45,403	265 58 30 142 52 12	138,62 7881,36	398/3(2) 399	575,06	62,72
398/3(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 170 227,20 401 572,40	19 37 29,080 104 03 40,658	142 02 02	7957,92	399	596,57	75,90
399	Mảnh 29, trên đường biên giới	2 163 953,37 406 468,07	19 34 05,849 104 06 29,851	186 53 27	2383,12	400	1554,16	
400	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 161 587,46 406 182,15	19 32 48,838 104 06 20,463	181 17 47	2782,87	401	881,32	18,00
401	Mảnh 29, trong lãnh thổ Lào	2 158 805,30 406 119,19	19 31 18,324 104 06 18,801	141 53 54	2904,66	402	867,66	16,00
402	Mảnh 29, trên đường biên giới	2 156 519,57 407 911,53	19 30 04,271 104 07 20,695	248 45 05	2660,64	403	1045,48	
403	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 155 555,31 405 431,77	19 29 32,485 104 05 55,802	224 08 30 226 09 23 227 45 50	1891,45 2040,74 1886,70	404(1) 404(2) 404(3)	1400,92	
404(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	2 154 197,97 404 114,50	19 28 48,105 104 05 10,865	250 00 03 318 13 33 178 08 41	164,50 119,50 1142,92	404(2) 404(3) 405(1)	1062,50	99,21
404(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 154 141,71 403 959,92	19 28 46,248 104 05 05,573	27 16 46 169 59 46	163,57 1102,83	404(3) 405(1)	1080,30	80,53
404(3)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 154 287,09 404 034,89	19 28 50,990 104 05 08,118	174 35 26 181 49 08	1236,95 1193,47	405(1) 405(2)	1078,52	88,73

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
405(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	2 153 055,65 404 151,50	19 28 10,952 104 05 12,342	284 01 05 226 40 49	159,23 1023,45	405(2) 406	1001,87	53,65
405(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 153 094,22 403 997,01	19 28 12,180 104 05 07,037	218 32 35	947,05	406	1001,81	105,58
406	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 152 353,49 403 406,90	19 27 47,982 104 04 46,933	234 07 06	1948,88	407	977,48	
407	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 151 211,23 401 827,86	19 27 10,547 104 03 52,992	104 57 11	1182,67	408	1485,89	
408	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 150 906,07 402 970,48	19 27 00,821 104 04 32,233	187 30 57	3826,46	409	1384,69	
409	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 147 112,49 402 469,97	19 24 57,329 104 04 15,770	267 08 43 270 56 21	3910,28 4133,86	409/1(1) 409/1(2)	165,07	
409/1(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	2 146 917,74 398 564,54	19 24 50,295 104 02 01,907	319 02 22 249 44 49	347,61 5051,40	409/1(2) 409/2(1)	267,16	213,80
409/1(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 147 180,24 398 336,67	19 24 58,793 104 01 54,044	245 58 21 248 52 27	4939,20 4957,83	409/2(1) 409/2(2)	275,48	133,81
409/2(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	2 145 169,12 393 825,45	19 23 52,530 103 59 19,780	333 10 19 233 51 22	251,27 3505,11	409/2(2) 409/3(1)	263,49	140,90
409/2(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 145 393,34 393 712,05	19 23 59,802 103 59 15,848	229 51 21 232 25 39	3554,44 3852,71	409/3(1) 409/3(2)	263,59	110,37
409/3(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	2 143 101,75 390 994,94	19 22 44,734 103 57 43,173	260 16 34 222 30 05	341,38 5548,75	409/3(2) 409/4(1)	267,65	219,72
409/3(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Lào	2 143 044,09 390 658,46	19 22 42,792 103 57 31,652	220 13 58 221 58 19	5283,05 5165,74	409/4(1) 409/4(2)	246,22	121,66
409/4(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	2 139 010,87 387 246,16	19 20 30,917 103 55 35,548	347 35 34 248 16 56	197,25 3535,83	409/4(2) 409/5(1)	262,65	112,97
409/4(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Lào	2 139 203,51 387 203,78	19 20 37,175 103 55 34,055	245 09 34 248 07 46	3573,05 3553,10	409/5(1) 409/5(2)	262,07	84,28
409/5(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	2 137 702,49 383 961,31	19 19 47,685 103 53 43,267	342 48 21 199 21 20	185,75 3389,95	409/5(2) 410(1)	272,14	91,24
409/5(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Lào	2 137 879,94 383 906,40	19 19 53,446 103 53 41,347	197 33 55 197 45 26 199 02 11	3540,90 3572,69 3554,03	410(1) 410(2) 410(3)	254,67	94,51
410(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	2 134 504,14 382 837,78	19 18 03,413 103 53 05,474	218 11 36 280 05 46 61 56 12	33,95 92,01 799,53	410(2) 410(3) 410/1(1)	247,74	60,00
410(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Lào	2 134 477,46 382 816,79	19 18 02,541 103 53 04,761	301 35 42 60 59 38	81,71 830,72	410(3) 410/1(1)	247,47	51,00

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
410(3)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Lào	2 134 520,27 382 747,19	19 18 03,919 103 53 02,366	65 40 02 70 18 58	873,74 923,37	410/1(1) 410/1(2)	246,91	30,00
410/1(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	2 134 880,28 383 543,31	19 18 15,796 103 53 29,563	123 45 37 53 26 17	88,16 774,80	410/1(2) 411	370,54	41,99
410/1(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Lào	2 134 831,29 383 616,60	19 18 14,218 103 53 32,085	47 04 53	749,72	411	371,80	46,17
411	Mảnh 31, trên đường biên giới	2 135 341,82 384 165,64	19 18 30,938 103 53 50,784	105 24 55	857,03	412	614,33	
412	Mảnh 31, trên đường biên giới	2 135 114,01 384 991,84	19 18 23,698 103 54 19,140	118 59 15	1575,01	413	1088,41	
413	Mảnh 31, trên đường biên giới	2 134 350,73 386 369,54	19 17 59,151 103 55 06,505	160 06 54	1721,49	414	1207,82	
414	Mảnh 31, trên đường biên giới	2 132 731,88 386 955,08	19 17 06,610 103 55 26,910	130 59 35	3092,72	415	1294,38	
415	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 130 703,16 389 289,43	19 16 01,084 103 56 47,300	138 30 58	1790,75	416	1371,75	
416	Mảnh 30, trên đường biên giới	2 129 361,63 390 475,64	19 15 17,678 103 57 28,208	121 23 21	2455,29	417	1731,49	
417	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 128 082,80 392 571,60	19 14 36,483 103 58 40,254	121 35 16	3048,15	418	2120,90	
418	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 126 486,17 395 168,13	19 13 45,036 104 00 09,497	74 52 06	7441,19	419	2434,44	
419	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 128 428,59 402 351,33	19 14 49,518 104 04 15,142	138 23 19	4771,05	420	2187,55	
420	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 124 861,43 405 519,66	19 12 54,017 104 06 04,291	59 59 40	764,53	420/1	2311,84	
420/1	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 125 243,76 406 181,73	19 13 06,565 104 06 26,896	45 36 26	779,88	421	2004,20	
421	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 125 789,34 406 739,00	19 13 24,406 104 06 45,885	111 38 05	7803,27	422	2257,50	
422	Mảnh 32, trên đường biên giới	2 122 912,37 413 992,56	19 11 51,970 104 10 54,757	136 44 44	6077,03	423	2715,40	
423	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 118 486,37 418 156,79	19 09 28,604 104 13 18,023	188 55 44	4303,99	424	2108,80	
424	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 114 234,54 417 488,78	19 07 10,186 104 12 55,808	109 04 42	10849,77	425	1849,29	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
425	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 110 688,18 427 742,60	19 05 16,215 104 18 47,232	113 44 07	3358,77	425/1	1374,94	
425/1	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 109 336,23 430 817,27	19 04 32,616 104 20 32,620	43 53 53	60,67	425/2	1571,18	
425/2	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 109 379,95 430 859,34	19 04 34,044 104 20 34,054	113 57 00	55,57	425/3	1546,14	
425/3	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 109 357,39 430 910,13	19 04 33,316 104 20 35,795	96 33 26	61,82	426	1539,32	
426	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 109 350,33 430 971,55	19 04 33,093 104 20 37,898	96 37 08	80,34	426/1	1524,90	
426/1	Mảnh 33, trên đường biên giới	2 109 341,07 431 051,35	19 04 32,802 104 20 40,630	95 26 38	2335,11	426/2	1546,35	
426/2	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 109 119,54 433 375,93	19 04 25,873 104 22 00,198	137 25 51	5268,60	427	1767,07	
427	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 105 239,42 436 940,03	19 02 20,046 104 24 02,606	139 36 37	7693,01	428	1531,36	
428	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 099 380,01 441 924,98	18 59 09,946 104 26 53,773	86 52 45	2594,83	429	1802,74	
429	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 099 521,28 444 515,96	18 59 14,801 104 28 22,370	72 44 36	3622,78	430	1502,92	
430	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 100 595,99 447 975,66	18 59 50,093 104 30 20,590	117 23 13	2812,65	431	1547,88	
431	Mảnh 34, trên đường biên giới	2 099 302,18 450 473,07	18 59 08,222 104 31 46,126	146 18 01	6067,62	432	1748,67	
432	Mảnh 35, trên đường biên giới	2 094 254,18 453 839,63	18 56 24,268 104 33 41,693	156 18 58	4701,14	433	1679,11	
433	Mảnh 35, trên đường biên giới	2 089 948,99 455 728,04	18 54 04,348 104 34 46,610	106 41 34	5377,69	434	1612,33	
434	Mảnh 35, trên đường biên giới	2 088 404,31 460 879,11	18 53 14,467 104 37 42,802	131 05 54	3748,07	435	1658,99	
435	Mảnh 35, trên đường biên giới	2 085 940,50 463 703,59	18 51 54,491 104 39 19,508	143 35 37	3830,33	436	1555,71	
436	Mảnh 35, trên đường biên giới	2 082 857,74 465 976,92	18 50 14,331 104 40 37,394	85 05 25	4012,87	437	1549,31	
437	Mảnh 36, trong lãnh thổ Việt Nam	2 083 201,19 469 975,07	18 50 25,728 104 42 53,995	150 03 26	5113,86	438	1390,13	14,00

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
438	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 078 769,90 472 527,57	18 48 01,680 104 44 21,440	88 01 05	4783,14	439	1527,34	
439	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 078 935,33 477 307,85	18 48 07,270 104 47 04,744	124 05 57	3758,72	440	1421,23	
440	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 076 828,09 480 420,33	18 46 58,823 104 48 51,154	102 03 01	4610,57	441	1651,47	
441	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 075 865,55 484 929,31	18 46 27,641 104 51 25,208	74 34 05	3844,08	442	1522,55	
442	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 076 888,43 488 634,80	18 47 01,007 104 53 31,760	88 13 11	3477,14	443	1341,85	
443	Mảnh 36, trên đường biên giới	2 076 996,46 492 110,26	18 47 04,580 104 55 30,482	132 18 10	1893,39	444	985,37	
444	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 075 722,12 493 510,61	18 46 23,135 104 56 18,334	173 27 18	3845,93	445	1068,75	
445	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 071 901,26 493 948,98	18 44 18,822 104 56 33,350	78 57 20	2261,32	446	1582,19	
446	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 072 334,46 496 168,42	18 44 32,936 104 57 49,143	87 07 45	2992,62	447	1208,38	
447	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 072 484,35 499 157,28	18 44 37,825 104 59 31,219	82 01 39	3203,41	448	849,60	
448	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 072 928,66 502 329,73	18 44 52,277 105 01 19,568	141 24 55	2173,87	449	1102,62	
449	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 071 229,38 503 685,51	18 43 56,981 105 02 05,861	102 12 47	1772,84	450	865,12	
450	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 070 854,34 505 418,23	18 43 44,765 105 03 05,030	183 32 39	2346,40	451	996,34	
451	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 068 512,43 505 273,18	18 42 28,569 105 03 00,054	100 14 09	2512,29	452	951,33	
452	Mảnh 37, trên đường biên giới	2 068 065,99 507 745,49	18 42 14,015 105 04 24,465	91 25 54	3370,64	453	829,32	
453	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 067 981,78 511 115,08	18 42 11,220 105 06 19,515	66 13 06	3228,79	454	1005,66	
454	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 069 283,80 514 069,71	18 42 53,519 105 08 00,432	139 08 59	1941,93	455	1014,56	
455	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 067 814,88 515 339,90	18 42 05,693 105 08 43,764	217 25 03	1929,45	456	990,32	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
456	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 066 282,45 514 167,53	18 41 15,863 105 08 03,695	119 04 50	2212,71	457	1013,77	
457	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 065 206,99 516 101,30	18 40 40,821 105 09 09,685	143 40 56	2851,44	458	660,86	
458	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 062 909,46 517 790,10	18 39 26,017 105 10 07,265	109 39 47	2983,66	459	710,54	
459	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 061 905,49 520 599,77	18 38 53,259 105 11 43,135	187 07 57	2890,79	459/1	775,25	
459/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 059 037,07 520 240,84	18 37 19,942 105 11 30,779	116 01 04	47,76	460	678,04	
460	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 059 016,12 520 283,76	18 37 19,259 105 11 32,243	126 10 01	54,94	460/1	663,21	
460/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 058 983,70 520 328,11	18 37 18,203 105 11 33,756	128 54 08	348,14	461	677,09	
461	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 058 765,07 520 599,04	18 37 11,080 105 11 42,993	200 21 30	2106,25	462	668,79	
462	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 056 790,39 519 866,30	18 36 06,855 105 11 17,917	292 59 58	3064,32	462/1	865,96	
462/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 057 987,69 517 045,57	18 36 45,901 105 09 41,699	272 58 54	91,12	462/2	767,09	
462/2	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 057 992,43 516 954,57	18 36 46,058 105 09 38,594	298 25 52	99,71	463	762,15	
463	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 058 039,90 516 866,89	18 36 47,605 105 09 35,603	234 59 31	178,58	463/1	803,17	
463/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 057 937,45 516 720,62	18 36 44,276 105 09 30,608	205 39 37	84,68	463/2	755,77	
463/2	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 057 861,12 516 683,95	18 36 41,793 105 09 29,354	224 14 01	2231,64	464	755,81	
464	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 056 262,14 515 127,19	18 35 49,810 105 08 36,185	240 09 27	483,42	464/1	777,25	
464/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	2 056 021,58 514 707,87	18 35 41,993 105 08 21,870	195 42 32	1485,64	465	724,59	
465	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 054 591,43 514 305,63	18 34 55,471 105 08 08,108	167 36 28	2246,27	466	966,48	
466	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 052 397,50 514 787,69	18 33 44,075 105 08 24,498	224 43 24	3612,82	467	1114,32	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
467	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 049 830,54 512 245,41	18 32 20,612 105 06 57,709	190 06 11	3034,28	468	945,19	
468	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 046 843,31 511 713,14	18 30 43,427 105 06 39,490	172 00 44	2211,53	469	1099,31	
469	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 044 653,24 512 020,46	18 29 32,161 105 06 49,924	200 30 35	1959,34	470	1211,25	
470	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 042 818,10 511 333,97	18 28 32,464 105 06 26,476	176 42 10	2260,18	471	1245,70	
471	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 040 561,66 511 463,97	18 27 19,043 105 06 30,863	160 20 33	3550,67	472	1164,27	
472	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 037 217,92 512 658,40	18 25 30,221 105 07 11,511	105 09 15	2246,69	473	855,51	
473	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 036 630,60 514 826,96	18 25 11,061 105 08 25,420	157 39 21	1920,43	474	1008,80	
474	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 034 854,36 515 557,05	18 24 13,247 105 08 50,258	168 24 24	1663,59	475	949,99	
475	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 033 224,71 515 891,37	18 23 20,213 105 09 01,607	107 04 37	872,31	475/1	856,17	
475/1	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 032 968,55 516 725,22	18 23 11,856 105 09 30,018	68 12 33	101,23	476	786,70	
476	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 033 006,13 516 819,22	18 23 13,076 105 09 33,223	91 09 06	110,95	476/1	731,18	
476/1	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 033 003,90 516 930,15	18 23 13,000 105 09 37,003	82 13 27	661,35	477	759,50	
477	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 033 093,38 517 585,42	18 23 15,892 105 09 59,339	96 28 07	1931,02	478	878,82	
478	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 032 875,83 519 504,15	18 23 08,753 105 11 04,724	197 16 11	1924,46	479	1053,57	
479	Mảnh 39, trên đường biên giới	2 031 038,13 518 932,84	18 22 08,978 105 10 45,192	155 07 33	2777,64	480	907,85	
480	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 028 518,16 520 101,19	18 20 46,945 105 11 24,916	194 33 33	2454,54	481	1310,31	
481	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 026 142,44 519 484,17	18 19 29,665 105 11 03,811	123 44 08	4193,95	482	1551,22	
482	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 023 813,28 522 971,90	18 18 13,754 105 13 02,540	107 05 10	2843,96	483	1776,55	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
483	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 022 977,70 525 690,34	18 17 46,454 105 14 35,105	161 09 30	4359,10	484	1683,74	
484	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 018 852,18 527 098,13	18 15 32,156 105 15 22,862	85 11 15	2678,39	485	1919,43	
485	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 019 076,89 529 767,08	18 15 39,340 105 16 53,768	111 22 00	2012,76	486	1441,86	
486	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 018 343,57 531 641,50	18 15 15,383 105 17 57,563	179 14 15	1984,16	487	1436,43	
487	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 016 359,59 531 667,90	18 14 10,827 105 17 58,351	19 10 37	3517,38	488	1690,60	
488	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 019 681,79 532 823,31	18 15 58,861 105 18 37,886	95 35 20	1908,78	489	1483,88	
489	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 019 495,89 534 723,02	18 15 52,704 105 19 42,574	184 49 49	3488,83	490	1524,92	
490	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 016 019,45 534 429,24	18 13 59,606 105 19 32,358	189 21 04	3075,96	491	1429,52	
491	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 012 392,34 533 831,96	18 12 01,622 105 19 11,805	118 26 16	2143,91	492	1274,87	
492	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 011 371,40 535 717,17	18 11 28,293 105 20 15,921	118 25 54	1623,69	493	1684,32	
493	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 010 598,34 537 145,02	18 11 03,052 105 21 04,479	146 26 12	3073,67	494	1764,83	
494	Mảnh 40, trên đường biên giới	2 008 037,13 538 844,33	18 09 39,607 105 22 02,151	59 27 37	2037,41	495	1597,00	
495	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 009 072,41 540 599,11	18 10 13,176 105 23 01,951	123 51 41	3300,31	496	1892,66	
496	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 007 233,52 543 339,65	18 09 13,150 105 24 35,095	20 51 04	3604,61	497	2241,51	
497	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 010 602,06 544 622,68	18 11 02,660 105 25 19,027	70 17 32	2642,20	498	1872,41	
498	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 011 493,07 547 110,11	18 11 31,461 105 26 43,775	354 14 43	1378,68	499	1304,72	
499	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 012 864,80 546 971,87	18 12 16,104 105 26 39,182	103 55 30	1141,83	500	1470,27	
500	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 012 590,02 548 080,14	18 12 07,075 105 27 16,889	89 11 04	3838,38	501	1287,93	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
501	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 012 644,66 551 918,13	18 12 08,531 105 29 27,555	183 38 11	2917,89	502	1352,54	
502	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 009 732,64 551 733,07	18 10 33,798 105 29 20,991	37 04 30	1791,94	503	1412,18	
503	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 011 162,33 552 813,36	18 11 20,221 105 29 57,895	163 34 53	1886,79	504	1309,09	
504	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 009 352,48 553 346,67	18 10 21,286 105 30 15,881	162 30 31	2309,75	505	1329,06	
505	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 007 149,53 554 040,89	18 09 09,546 105 30 39,302	179 10 12	3679,66	506	1345,05	
506	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 003 470,26 554 094,20	18 07 09,827 105 30 40,768	97 46 50	2258,62	507	1300,96	
507	Mảnh 41, trên đường biên giới	2 003 164,49 556 332,03	18 06 59,672 105 31 56,887	167 30 03	3858,93	508	1084,32	
508	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 999 397,02 557 167,21	18 04 57,010 105 32 24,930	82 21 25	3041,82	509	1406,64	
509	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 999 801,59 560 182,01	18 05 09,879 105 34 07,538	166 37 49	2748,15	510	1117,00	
510	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 997 127,92 560 817,48	18 03 42,821 105 34 28,875	157 05 32	2752,64	511	1142,41	
511	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 994 592,37 561 888,94	18 02 20,212 105 35 05,049	180 26 38	3126,63	511/1	864,68	
511/1	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 991 465,83 561 864,70	18 00 38,485 105 35 03,889	73 36 18	269,61	512	742,61	
512	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 991 541,93 562 123,35	18 00 40,935 105 35 12,693	129 18 25	1622,50	513	758,47	
513	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 990 514,12 563 378,78	18 00 07,362 105 35 55,273	56 02 46	1918,05	514	827,56	
514	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 991 585,40 564 969,78	18 00 42,048 105 36 49,495	123 28 11	3789,75	515	1103,05	
515	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 989 495,37 568 131,10	17 59 33,696 105 38 36,754	183 20 10	3558,79	516	896,38	
516	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 985 942,61 567 924,00	17 57 38,123 105 38 29,295	223 24 14	2848,08	517	967,24	
517	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 983 873,40 565 966,98	17 56 31,013 105 37 22,527	188 26 42	4209,56	518	942,23	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
518	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 979 709,48 565 348,76	17 54 15,597 105 37 01,042	198 13 31	1976,29	519	1051,72	
519	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 977 832,33 564 730,67	17 53 14,585 105 36 39,827	126 24 39	2066,77	520	1118,22	
520	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 976 605,56 566 393,97	17 52 34,490 105 37 36,211	130 18 38	3582,90	521	850,22	
521	Mảnh 42, trên đường biên giới	1 974 287,68 569 126,11	17 51 18,767 105 39 08,775	159 19 07	7232,26	522	861,71	
522	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 967 521,47 571 680,33	17 47 38,317 105 40 34,727	137 39 47	5674,28	523	1753,48	
523	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 963 327,05 575 501,89	17 45 21,381 105 42 43,984	137 48 58	4947,51	524	1330,79	
524	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 959 660,97 578 824,20	17 43 21,678 105 44 36,308	171 51 45	3612,90	525	1127,67	
525	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 956 084,45 579 335,61	17 41 25,242 105 44 53,189	172 11 03	2459,92	526	1112,97	
526	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 953 647,38 579 670,13	17 40 05,903 105 45 04,215	94 36 54	1263,35	527	1017,11	
527	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 953 545,73 580 929,38	17 40 02,431 105 45 46,941	26 07 47	563,96	528	420,53	
528	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 954 052,05 581 177,75	17 40 18,873 105 45 55,440	94 13 57	2002,82	529	419,24	
529	Mảnh 43, trên đường biên giới	1 953 904,23 583 175,11	17 40 13,796 105 47 03,211	117 19 50	2502,81	530	734,08	
530	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 952 755,13 585 398,54	17 39 36,103 105 48 18,509	144 20 23	2128,07	531	1033,36	
531	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 951 026,10 586 639,16	17 38 39,673 105 49 00,361	50 00 54	1717,65	532	1033,36	
532	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 952 129,84 587 955,24	17 39 15,398 105 49 45,187	164 34 42	2789,83	533	819,12	
533	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 949 440,46 588 697,11	17 37 47,788 105 50 09,960	73 19 38	1979,79	534	905,54	
534	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 950 008,47 590 593,67	17 38 05,994 105 51 14,402	158 54 43	1332,26	535	812,45	
535	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 948 765,43 591 073,02	17 37 25,479 105 51 30,477	139 16 34	16472,93	536	924,07	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
536	Mảnh 44, trên đường biên giới	1 936 281,24 601 820,22	17 30 37,614 105 57 32,997	139 16 34	21740,61	537	651,78	
537	Mảnh 45, trên đường biên giới	1 919 804,83 616 004,09	17 21 39,067 106 05 30,760	112 21 30	2158,78	538	622,40	
538	Mảnh 45, trên đường biên giới	1 918 983,63 618 000,58	17 21 11,976 106 06 38,240	129 20 00	2366,83	539	602,25	
539	Mảnh 45, trên đường biên giới	1 917 483,46 619 831,25	17 20 22,821 106 07 39,962	131 44 10	2423,40	540	632,84	
540	Mảnh 45, trên đường biên giới	1 915 870,20 621 639,63	17 19 29,986 106 08 40,897	163 46 12	1503,00	541	698,82	
541	Mảnh 45, trên đường biên giới	1 914 427,10 622 059,71	17 18 42,954 106 08 54,834	123 13 21	2746,50	542	744,27	
542	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 912 922,32 624 357,29	17 17 53,546 106 10 12,345	130 43 07	2681,23	543	674,64	
543	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 911 173,23 626 389,45	17 16 56,236 106 11 20,804	121 53 38	2411,70	544	707,59	
544	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 909 899,02 628 437,05	17 16 14,367 106 12 29,874	127 30 29	2979,83	545	804,15	
545	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 908 084,68 630 800,85	17 15 14,853 106 13 49,526	115 31 46	2465,20	546	750,45	
546	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 907 022,24 633 025,36	17 14 39,823 106 15 04,612	48 12 53	2674,03	547	1083,65	
547	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 908 804,06 635 019,24	17 15 37,369 106 16 12,515	32 46 42	2097,41	548	737,17	
548	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 910 567,50 636 154,76	17 16 34,495 106 16 51,360	343 56 07	2249,35	549	780,15	
549	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 912 729,01 635 532,31	17 17 44,950 106 16 30,766	85 27 17	1710,60	549/1	1274,31	
549/1	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 912 864,57 637 237,53	17 17 48,991 106 17 28,546	116 07 53	1757,02	550	1573,76	
550	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 912 090,72 638 814,96	17 17 23,470 106 18 21,789	174 30 57	2007,18	551	1305,50	
551	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 910 092,73 639 006,79	17 16 18,427 106 18 27,827	183 42 21	1479,20	552	717,55	
552	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 908 616,62 638 911,18	17 15 30,426 106 18 24,251	128 54 23	1627,17	553	770,33	

38

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
553	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 907 594,68 640 177,40	17 14 56,899 106 19 06,887	224 30 04	1597,37	554	823,44	
554	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 906 455,38 639 057,77	17 14 20,082 106 18 28,719	97 37 24	2728,20	555	904,62	
555	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 906 093,46 641 761,86	17 14 07,706 106 20 00,181	201 51 41	2342,39	556	870,27	
556	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 903 919,52 640 889,64	17 12 57,177 106 19 30,149	277 13 30	1931,37	557	851,14	
557	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 904 162,42 638 973,61	17 13 05,503 106 18 25,345	197 18 31	1162,02	558	1018,57	
558	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 903 053,02 638 627,89	17 12 29,486 106 18 13,389	114 18 58	2848,23	559	775,99	
559	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 901 880,20 641 223,44	17 11 50,757 106 19 40,975	154 42 46	3686,33	560	1226,62	
560	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 898 547,10 642 798,08	17 10 01,969 106 20 33,491	129 09 34	1013,73	561	661,24	
561	Mảnh 46, trên đường biên giới	1 897 906,95 643 584,12	17 09 40,966 106 20 59,941	189 50 09	1502,42	562	642,35	
562	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 896 426,61 643 327,47	17 08 52,864 106 20 50,908	138 25 25	2292,49	563	840,54	
563	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 894 711,66 644 848,81	17 07 56,727 106 21 41,981	143 41 30	3581,26	564	769,96	
564	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 891 825,73 646 969,39	17 06 22,354 106 22 53,038	128 25 17	4925,58	565	807,89	
565	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 888 764,78 650 828,39	17 04 41,873 106 25 02,833	210 21 39	2580,79	566	794,78	
566	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 886 537,92 649 523,95	17 03 29,735 106 24 18,169	142 22 56	3647,41	567	1079,86	
567	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 883 648,80 651 750,29	17 01 55,221 106 25 32,753	175 03 55	2606,28	568	999,07	
568	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 881 052,18 651 974,49	17 00 30,694 106 25 39,694	139 58 41	1919,34	569	645,53	
569	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 879 582,35 653 208,78	16 59 42,584 106 26 21,062	80 30 36	2545,14	570	782,87	
570	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 880 001,98 655 719,09	16 59 55,630 106 27 46,040	149 09 33	2029,11	571	1106,65	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
571	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 878 259,80 656 759,32	16 58 58,701 106 28 20,767	103 17 25	2424,03	572	908,61	
572	Mảnh 47, trên đường biên giới	1 877 702,55 659 118,43	16 58 39,992 106 29 40,376	108 11 57	2209,70	573	1271,04	
573	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 877 012,41 661 217,59	16 58 17,018 106 30 51,158	66 34 16	1961,54	574	1166,28	
574	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 877 792,34 663 017,41	16 58 41,935 106 31 52,205	29 14 27	2619,91	575	898,57	
575	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 880 078,41 664 297,19	16 59 55,976 106 32 36,076	44 06 15	1041,12	576	1181,98	
576	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 880 826,01 665 021,77	17 00 20,109 106 33 00,772	181 24 22	3669,04	577	1226,84	
577	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 877 158,07 664 931,74	16 58 20,813 106 32 56,749	181 23 49	1975,35	578	741,82	
578	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 875 183,31 664 883,58	16 57 16,585 106 32 54,594	181 26 02	2141,71	579	942,91	
579	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 873 042,27 664 829,99	16 56 06,950 106 32 52,213	181 20 13	1050,03	580	777,81	
580	Mảnh 48, trên đường biên giới	1 871 992,53 664 805,49	16 55 32,807 106 32 51,106	267 40 37	2225,27	581	925,78	
581	Mảnh 48, trong lãnh thổ Việt Nam	1 871 902,33 662 582,05	16 55 30,438 106 31 35,940	220 15 32 224 01 50	1568,80 1551,37	581/1(1) 581/1(2)	377,86	57,22
581/1(1)	Mảnh 48, trong lãnh thổ Việt Nam	1 870 705,13 661 568,23	16 54 51,747 106 31 01,366	321 46 08 180 54 48	104,15 846,41	581/1(2) 581/2(1)	335,65	55,82
581/1(2)	Mảnh 48, trong lãnh thổ Lào	1 870 786,94 661 503,78	16 54 54,424 106 30 59,209	176 51 26 182 16 49	929,51 922,87	581/2(1) 581/2(2)	333,21	48,33
581/2(1)	Mảnh 48, trong lãnh thổ Việt Nam	1 869 858,83 661 554,74	16 54 24,219 106 31 00,690	273 53 43 180 37 20	87,88 1075,62	581/2(2) 582	325,04	48,69
581/2(2)	Mảnh 48, trong lãnh thổ Lào	1 869 864,80 661 467,06	16 54 24,435 106 30 57,728	175 58 49	1084,20	582	323,04	39,19
582	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 868 783,28 661 543,08	16 53 49,233 106 31 00,016	165 44 04	235,21	582/1	309,68	
582/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 868 555,32 661 601,04	16 53 41,803 106 31 01,915	165 41 29	599,21	583	333,05	
583	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 867 974,70 661 749,13	16 53 22,877 106 31 06,768	112 48 26	649,59	584	599,43	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
584	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 867 722,90 662 347,93	16 53 14,536 106 31 26,935	114 21 12	263,53	584/1	301,87	
584/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 867 614,23 662 588,01	16 53 10,940 106 31 35,019	121 35 45	293,86	585	298,85	
585	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 867 460,28 662 838,28	16 53 05,869 106 31 43,434	136 55 59	780,87	586	297,72	
586	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 866 889,81 663 371,50	16 52 47,176 106 32 01,301	142 41 01	922,49	587	409,91	
587	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 866 156,15 663 930,73	16 52 23,168 106 32 20,003	113 46 44	1417,85	588	515,66	
588	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 865 584,46 665 228,22	16 52 04,240 106 33 03,688	179 12 44	1234,13	589	630,71	
589	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 864 350,45 665 245,19	16 51 24,092 106 33 03,934	179 14 10	1112,49	590	611,53	
590	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 863 238,06 665 260,02	16 50 47,901 106 33 04,139	179 14 24	1625,17	590/1	561,24	
590/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 861 613,03 665 281,58	16 49 55,032 106 33 04,437	179 13 02	385,08	591	570,40	
591	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 861 227,99 665 286,84	16 49 42,505 106 33 04,513	179 14 09	1699,27	592	577,49	
592	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 859 528,87 665 309,50	16 48 47,225 106 33 04,828	179 14 18	2128,32	593	744,41	
593	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 857 400,74 665 337,79	16 47 37,988 106 33 05,221	179 13 58	3103,97	594	1006,34	
594	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 854 297,05 665 379,36	16 45 57,011 106 33 05,805	179 14 14	2727,99	595	508,81	
595	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 851 569,30 665 415,68	16 44 28,265 106 33 06,312	179 14 23	1085,05	596	719,18	
596	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 850 484,35 665 430,08	16 43 52,966 106 33 06,513	179 14 12	1525,18	597	673,80	
597	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 848 959,31 665 450,40	16 43 03,350 106 33 06,798	179 14 03	2581,51	598	528,33	
598	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 846 378,03 665 484,91	16 41 39,369 106 33 07,284	159 42 30	1422,33	599	1025,13	
599	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 845 043,97 665 978,17	16 40 55,845 106 33 23,582	152 43 07	2034,72	600	742,15	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
600	Mảnh 49, trên đường biên giới	1 843 235,58 666 910,81	16 39 56,779 106 33 54,582	173 26 03	2831,01	601	697,44	
601	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 840 423,14 667 234,52	16 38 25,204 106 34 04,761	117 14 30	566,93	602	281,29	
602	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 840 163,63 667 738,57	16 38 16,633 106 34 21,702	132 07 41	1383,93	603	373,74	
603	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 839 235,30 668 764,96	16 37 46,170 106 34 56,089	114 27 33	263,23	603/1	204,36	
603/1	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 839 126,31 669 004,57	16 37 42,563 106 35 04,145	122 07 23	290,99	604	242,82	
604	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 838 971,58 669 251,01	16 37 37,466 106 35 12,419	126 53 09	144,63	604/1	214,77	
604/1	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 838 884,77 669 366,69	16 37 34,612 106 35 16,299	141 28 21 152 36 25	470,34 424,00	605(1) 605(2)	227,13	
605(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 838 516,82 669 659,66	16 37 22,565 106 35 26,085	265 01 53 200 47 38	98,26 159,80	605(2) 605/1	211,91	53,99
605(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 838 508,31 669 561,77	16 37 22,315 106 35 22,780	163 42 49	146,77	605/1	211,63	44,27
605/1	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 838 367,43 669 602,93	16 37 17,721 106 35 24,131	146 05 50	106,87	605/2	208,63	
605/2	Mảnh 50, trên đường biên giới	1 838 278,73 669 662,54	16 37 14,821 106 35 26,119	165 14 21 197 31 05 210 20 00	151,89 318,76 122,07	606(1) 606(2) 606(3)	201,33	
606(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 838 131,85 669 701,24	16 37 10,032 106 35 27,385	220 35 59 292 28 39 177 39 42	206,91 108,60 1725,26	606(2) 606(3) 606/1(1)	205,69	91,94
606(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 837 974,75 669 566,59	16 37 04,958 106 35 22,800	09 47 52 172 32 38	201,56 1580,08	606(3) 606/1(1)	206,38	116,20
606(3)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 838 173,37 669 600,89	16 37 11,409 106 35 24,010	174 28 32 172 12 43	1773,58 2016,89	606/1(1) 606/1(2)	206,32	126,70
606/1(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 836 408,03 669 771,63	16 36 13,937 106 35 29,298	156 14 08 104 31 58	254,53 4917,00	606/1(2) 606/2(1)	207,88	128,51
606/1(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 836 175,08 669 874,20	16 36 06,332 106 35 32,696	102 07 46 104 18 19	4763,44 4805,30	606/2(1) 606/2(2)	205,56	126,02
606/2(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 835 174,18 674 531,30	16 35 32,553 106 38 09,536	180 14 45 127 59 28	186,43 4651,87	606/2(2) 606/3(1)	207,83	101,61
606/2(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 834 987,75 674 530,50	16 35 26,488 106 38 09,458	126 07 49 129 05 56	4540,14 4507,15	606/3(1) 606/3(2)	210,13	84,82

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
606/3(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 832 310,78 678 197,47	16 33 58,424 106 40 12,410	225 37 23 197 25 45	236,67 5559,18	606/3(2) 606/4(1)	212,84	173,75
606/3(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 832 145,26 678 028,31	16 33 53,085 106 40 06,658	196 13 55 198 23 59	5351,76 5506,94	606/4(1) 606/4(2)	212,25	62,92
606/4(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 827 006,83 676 532,35	16 31 06,334 106 39 14,774	250 15 06 165 49 08	257,42 3044,87	606/4(2) 607(1)	214,68	105,43
606/4(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 826 919,85 676 290,07	16 31 03,569 106 39 06,580	160 58 10 164 49 03	3030,75 3156,52	607(1) 607(2)	214,83	151,99
607(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 824 054,75 677 278,31	16 29 30,102 106 39 39,109	221 42 51 146 14 58	242,80 2888,81	607(2) 607/1(1)	215,85	99,02
607(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 823 873,51 677 116,75	16 29 24,250 106 39 33,612	141 29 55 145 34 26	2837,62 2638,35	607/1(1) 607/1(2)	212,02	143,78
607/1(1)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Việt Nam	1 821 652,81 678 883,27	16 28 11,535 106 40 32,551	279 10 53 157 28 09	278,52 3376,78	607/1(2) 607/2(1)	213,59	152,99
607/1(2)	Mảnh 50, trong lãnh thổ Lào	1 821 697,25 678 608,32	16 28 13,055 106 40 23,294	153 37 19 156 44 36	3531,14 3498,17	607/2(1) 607/2(2)	219,53	125,53
607/2(1)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Việt Nam	1 818 533,77 680 177,18	16 26 29,723 106 41 15,295	254 56 55 106 15 00	194,27 3411,43	607/2(2) 607/3(1)	220,35	122,55
607/2(2)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Lào	1 818 483,32 679 989,57	16 26 28,133 106 41 08,957	104 38 02 107 21 54	3578,85 3527,62	607/3(1) 607/3(2)	219,57	71,72
607/3(1)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Việt Nam	1 817 579,16 683 452,32	16 25 57,773 106 43 05,419	212 49 30 92 50 29	176,93 1915,50	607/3(2) 607/4(1)	223,72	91,65
607/3(2)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Lào	1 817 430,48 683 356,41	16 25 52,964 106 43 02,144	88 28 05 85 53 53	2009,78 1838,88	607/4(1) 607/4(2)	218,98	85,28
607/4(1)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Việt Nam	1 817 484,21 685 365,47	16 25 54,154 106 44 09,875	293 59 05 117 17 31	191,42 1571,21	607/4(2) 607/5(1)	227,30	85,21
607/4(2)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Lào	1 817 562,02 685 190,58	16 25 56,734 106 44 04,003	116 55 58 123 22 01	1762,35 1849,13	607/5(1) 607/5(2)	230,24	106,21
607/5(1)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Việt Nam	1 816 763,77 686 751,78	16 25 30,328 106 44 56,729	187 00 08 51 43 27	220,41 3404,37	607/5(2) 607/6(1)	233,53	104,37
607/5(2)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Lào	1 816 545,00 686 734,91	16 25 23,219 106 44 55,759	49 13 49 51 41 09	3564,36 3702,68	607/6(1) 607/6(2)	248,19	116,04
607/6(1)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Việt Nam	1 818 872,60 689 434,34	16 26 38,169 106 46 27,426	98 51 00 00 32 56	208,26 1770,02	607/6(2) 608(1)	271,38	98,92
607/6(2)	Mảnh 52, trong lãnh thổ Lào	1 818 840,56 689 640,12	16 26 37,068 106 46 34,353	354 01 05 356 40 18 359 45 39	1811,85 1857,95 1607,75	608(1) 608(2) 608(3)	258,25	109,34

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
608(1)	Mảnh 51, trong lãnh thổ Việt Nam	1 820 642,54 689 451,30	16 27 35,738 106 46 28,522	56 51 56 136 50 46 356 09 49	96,67 266,26 1069,11	608(2) 608(3) 609	285,07	151,30
608(2)	Mảnh 51, trong lãnh thổ Lào	1 820 695,38 689 532,25	16 27 37,433 106 46 31,266	157 44 05 351 26 50	266,99 1025,27	608(3) 609	265,12	170,40
608(3)	Mảnh 51, trong lãnh thổ Lào	1 820 448,30 689 633,41	16 27 29,368 106 46 34,603	348 37 36	1286,21	609	260,89	116,00
609	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 709,25 689 379,77	16 28 10,457 106 46 26,426	72 02 30	277,21	609/1	271,64	
609/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 794,72 689 643,47	16 28 13,161 106 46 35,341	83 26 08	701,54	609/2	290,44	
609/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 874,92 690 340,41	16 28 15,570 106 46 58,860	28 26 15	45,44	610	313,71	
610	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 914,88 690 362,05	16 28 16,864 106 46 59,601	357 02 10	54,34	610/1	315,86	
610/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 969,15 690 359,24	16 28 18,630 106 46 59,522	80 05 18	999,08	611	319,52	
611	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 822 141,12 691 343,41	16 28 23,941 106 47 32,752	135 55 40	1487,30	612	324,98	
612	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 072,55 692 377,92	16 27 48,883 106 48 07,305	21 44 41	2058,97	612/1	585,98	
612/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 822 985,01 693 140,71	16 28 50,869 106 48 33,600	35 04 05	865,32	613	362,77	
613	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 823 693,25 693 637,88	16 29 13,761 106 48 50,571	21 56 33	3419,19	614	365,38	
614	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 826 864,75 694 915,55	16 30 56,547 106 49 34,614	06 32 47	935,45	615	447,72	
615	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 827 794,10 695 022,20	16 31 26,745 106 49 38,494	318 19 29	752,40	616	406,61	
616	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 828 356,09 694 521,92	16 31 45,172 106 49 21,797	20 58 18	2346,04	617	394,73	
617	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 830 546,72 695 361,58	16 32 56,179 106 49 50,782	95 12 51	1150,77	618	751,27	
618	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 830 442,14 696 507,59	16 32 52,437 106 50 29,398	106 52 51	2405,64	619	458,92	
619	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 829 743,58 698 809,57	16 32 29,026 106 51 46,810	129 46 29	2873,08	620	666,95	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
620	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 827 905,47 701 017,72	16 31 28,570 106 53 00,693	151 54 00	1669,25	621	539,10	
621	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 826 432,98 701 803,96	16 30 40,436 106 53 26,738	190 30 22	2229,83	622	767,27	
622	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 824 240,53 701 397,37	16 29 29,248 106 53 12,337	203 35 33	2627,84	623	841,25	
623	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 821 832,34 700 345,63	16 28 11,238 106 52 36,125	146 15 32	2356,53	624	961,24	
624	Mảnh 51, trên đường biên giới	1 819 872,75 701 654,54	16 27 07,102 106 53 19,630	222 16 26	2240,97	625	911,32	
625	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 818 214,57 700 147,10	16 26 13,624 106 52 28,302	183 00 02	1220,02	626	708,78	
626	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 816 996,22 700 083,24	16 25 34,014 106 52 25,770	109 45 25	1417,70	627	941,88	
627	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 816 516,99 701 417,49	16 25 18,024 106 53 10,586	69 50 04	1564,78	628	841,97	
628	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 817 056,42 702 886,35	16 25 35,123 106 54 00,258	197 26 58	1631,73	629	826,95	
629	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 815 499,78 702 397,05	16 24 44,640 106 53 43,277	173 07 06	2289,75	630	697,24	
630	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 813 226,53 702 671,41	16 23 30,616 106 53 51,806	125 15 54	2280,31	631	884,90	
631	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 811 909,97 704 533,26	16 22 47,225 106 54 54,123	138 00 02	1398,32	632	946,00	
632	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 810 870,81 705 468,91	16 22 13,138 106 55 25,316	112 05 27	2614,35	633	1086,63	
633	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 809 887,62 707 891,34	16 21 40,409 106 56 46,613	150 54 38	4541,08	634	726,53	
634	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 805 919,34 710 099,09	16 19 30,649 106 57 59,698	180 18 38	1393,01	635	954,87	
635	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 804 526,35 710 091,54	16 18 45,344 106 57 58,991	164 52 38	1200,56	636	721,00	
636	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 803 367,37 710 404,75	16 18 07,549 106 58 09,164	77 05 12	2856,92	637	1054,79	
637	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 804 005,82 713 189,42	16 18 27,435 106 59 43,157	102 39 35	2173,20	638	963,22	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
638	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 803 529,54 715 309,79	16 18 11,266 107 00 54,410	92 59 24	583,40	639	824,88	
639	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 803 499,11 715 892,40	16 18 10,090 107 01 14,021	39 23 37	1235,53	640	785,78	
640	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 804 453,93 716 676,52	16 18 40,891 107 01 40,748	119 56 57	2479,97	641	926,78	
641	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 803 215,85 718 825,34	16 17 59,926 107 02 52,699	32 50 46	891,54	642	987,15	
642	Mảnh 53, trên đường biên giới	1 803 964,86 719 308,90	16 18 24,128 107 03 09,237	91 39 03	2233,38	643	929,29	
643	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 803 900,52 721 541,35	16 18 21,301 107 04 24,398	49 15 34	1127,63	644	944,90	
644	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 804 636,45 722 395,72	16 18 44,953 107 04 53,424	112 14 43	1209,07	644/1	1073,39	
644/1	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 804 178,73 723 514,80	16 18 29,694 107 05 30,954	125 02 47	52,61	645	1189,12	
645	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 804 148,52 723 557,87	16 18 28,697 107 05 32,394	125 05 53	21,67	645/1	1174,45	
645/1	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 804 136,06 723 575,60	16 18 28,286 107 05 32,987	125 05 15	2022,42	646	1175,92	
646	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 802 973,52 725 230,50	16 17 49,923 107 06 28,314	125 05 41	1694,95	647	617,36	
647	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 801 999,04 726 617,31	16 17 17,763 107 07 14,673	125 05 32	2031,32	648	613,26	
648	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 800 831,25 728 279,39	16 16 39,221 107 08 10,229	125 05 14	1488,98	649	799,93	
649	Mảnh 54, trên đường biên giới	1 799 975,35 729 497,79	16 16 10,970 107 08 50,951	143 50 00 146 39 31	1742,99 1765,80	649/1(1) 649/1(2)	568,66	
649/1(1)	Mảnh 54, trong lãnh thổ Việt Nam	1 798 568,23 730 526,39	16 15 24,857 107 09 25,083	220 28 32 193 06 07	89,46 5157,80	649/1(2) 649/2(1)	555,72	33,83
649/1(2)	Mảnh 54, trong lãnh thổ Lào	1 798 500,18 730 468,32	16 15 22,663 107 09 23,104	192 38 17 192 58 29	5078,52 5177,46	649/2(1) 649/2(2)	555,04	55,63
649/2(1)	Mảnh 54, trong lãnh thổ Việt Nam	1 793 544,70 729 357,19	16 12 41,882 107 08 43,948	209 44 51 170 28 32	103,43 2101,71	649/2(2) 650	543,70	44,62
649/2(2)	Mảnh 54, trong lãnh thổ Lào	1 793 454,90 729 305,87	16 12 38,979 107 08 42,189	168 37 14	2022,70	650	538,61	58,81

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
650	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 791 471,96 729 704,96	16 11 34,354 107 08 54,924	155 22 48	722,98	650/1	531,64	
650/1	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 790 814,71 730 006,15	16 11 12,877 107 09 04,829	145 34 18	897,07	651	716,22	
651	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 790 074,78 730 513,33	16 10 48,640 107 09 21,637	172 07 25	963,62	652	1073,62	
652	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 789 120,25 730 645,38	16 10 17,552 107 09 25,743	112 17 33	1520,90	653	1308,10	
653	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 788 543,32 732 052,61	16 09 58,308 107 10 12,895	129 44 52	3557,75	654	1282,92	
654	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 786 268,46 734 788,05	16 08 43,383 107 11 44,128	105 12 41	3230,02	655	1681,46	
655	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 785 420,97 737 904,91	16 08 14,735 107 13 28,693	60 12 54	2267,80	656	1819,04	
656	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 786 547,49 739 873,12	16 08 50,675 107 14 35,326	118 10 15	2409,10	657	1479,80	
657	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 785 410,15 741 996,85	16 08 12,934 107 15 46,361	156 14 30	2598,68	658	1449,08	
658	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 783 031,70 743 043,80	16 06 55,214 107 16 20,702	72 01 41	1314,21	659	1428,85	
659	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 783 437,20 744 293,89	16 07 07,951 107 17 02,906	147 20 16	1692,11	660	1429,80	
660	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 782 012,67 745 207,10	16 06 21,297 107 17 33,095	141 51 29	1785,36	661	1424,59	
661	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 780 608,52 746 309,76	16 05 35,237 107 18 09,660	142 46 05	2040,47	662	1377,40	
662	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 778 983,91 747 544,33	16 04 41,958 107 18 50,573	123 46 26	1548,74	663	1515,45	
663	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 778 122,94 748 831,70	16 04 13,491 107 19 33,546	151 54 03	1917,34	664	1255,31	
664	Mảnh 55, trên đường biên giới	1 776 431,59 749 734,76	16 03 18,161 107 20 03,275	69 24 22	2769,80	665	1564,50	
665	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 777 405,84 752 327,56	16 03 48,886 107 21 30,840	76 13 28	1477,53	666	956,35	
666	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 777 757,67 753 762,59	16 03 59,793 107 22 19,234	38 01 56	1056,66	667	736,55	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
667	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 778 589,96 754 413,60	16 04 26,614 107 22 41,449	137 28 51	1548,57	668	783,58	
668	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 777 448,58 755 460,18	16 03 49,108 107 23 16,204	86 47 18	1434,66	669	802,85	
669	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 777 528,96 756 892,59	16 03 51,182 107 24 04,405	26 18 34	2380,55	670	1000,14	
670	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 779 662,92 757 947,69	16 05 00,172 107 24 40,723	103 30 37	2221,15	671	916,26	
671	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 779 144,01 760 107,38	16 04 42,476 107 25 53,151	48 27 33	2123,68	672	871,01	
672	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 780 552,34 761 696,92	16 05 27,659 107 26 47,168	140 44 04	2542,72	673	1058,18	
673	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 778 583,71 763 306,25	16 04 23,027 107 27 40,504	227 38 52	1626,62	674	1186,80	
674	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 777 487,88 762 104,15	16 03 47,861 107 26 59,643	186 02 55	2602,54	675	1084,49	
675	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 774 899,83 761 829,92	16 02 23,814 107 26 49,392	125 23 20	2748,29	676	1219,89	
676	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 773 308,23 764 070,43	16 01 31,199 107 28 04,088	208 45 30	2466,21	677	1215,64	
677	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 771 146,21 762 883,90	16 00 21,358 107 27 23,336	200 32 22	1554,38	678	1184,45	
678	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 769 690,64 762 338,54	15 59 34,239 107 27 04,425	200 00 15	1192,61	679	1133,27	
679	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 768 569,98 761 930,56	15 58 57,956 107 26 50,267	207 52 07	3287,66	680	1437,80	
680	Mảnh 56, trên đường biên giới	1 765 663,62 760 393,76	15 57 24,039 107 25 57,467	193 45 06	2362,06	681	1281,21	
681	Mảnh 57, trên đường biên giới	1 763 369,27 759 832,26	15 56 09,649 107 25 37,698	207 21 57	2162,27	682	1218,86	
682	Mảnh 57, trên đường biên giới	1 761 448,98 758 838,33	15 55 07,583 107 25 03,547	210 23 42	2274,48	683	1073,58	
683	Mảnh 57, trên đường biên giới	1 759 487,11 757 687,54	15 54 04,221 107 24 24,116	234 36 28	2811,19	684	1632,37	
684	Mảnh 57, trên đường biên giới	1 757 858,95 755 395,84	15 53 12,132 107 23 06,488	309 49 56	1923,85	685	1844,19	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
685	Mảnh 57, trên đường biên giới	1 759 091,26 753 918,47	15 53 52,750 107 22 17,319	258 03 37	2665,49	686	1988,26	
686	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 758 539,82 751 310,64	15 53 35,775 107 20 49,482	259 05 33	1993,39	687	1872,88	
687	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 758 162,62 749 353,26	15 53 24,221 107 19 43,570	224 13 36	2853,61	688	1581,50	
688	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 756 117,76 747 362,87	15 52 18,441 107 18 35,932	250 30 36	2329,01	689	1503,47	
689	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 755 340,70 745 167,31	15 51 53,956 107 17 21,878	254 32 01	1442,40	690	1587,17	
690	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 754 956,05 743 777,14	15 51 41,940 107 16 35,030	224 20 06	1788,19	691	1565,28	
691	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 753 677,02 742 527,46	15 51 00,786 107 15 52,579	243 01 52	2622,67	692	1400,70	
692	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 752 487,62 740 190,00	15 50 22,922 107 14 33,622	293 14 53	1077,18	693	1410,42	
693	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 752 912,80 739 200,28	15 50 37,093 107 14 00,524	235 32 50	1580,80	694	1496,29	
694	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 752 018,50 737 896,76	15 50 08,459 107 13 16,413	214 16 34	1487,84	695	1591,95	
695	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 750 789,05 737 058,84	15 49 28,764 107 12 47,828	146 58 16	1948,64	696	1691,43	
696	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 749 155,32 738 120,97	15 48 35,268 107 13 22,927	135 46 47	801,14	697	1523,19	
697	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 748 581,17 738 679,70	15 48 16,403 107 13 41,491	175 16 42	2339,59	698	1442,06	
698	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 746 249,52 738 872,28	15 47 00,508 107 13 47,130	211 07 38	3291,64	699	1516,95	
699	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 743 431,80 737 170,70	15 45 29,455 107 12 48,986	179 51 42	2150,48	700	1555,29	
700	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 741 281,33 737 175,89	15 44 19,516 107 12 48,402	76 58 57	3385,34	701	1861,26	
701	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 742 043,88 740 474,23	15 44 43,183 107 14 39,428	154 31 46	1601,23	702	1285,05	
702	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 740 598,28 741 162,83	15 43 55,932 107 15 02,034	126 17 00	2133,64	703	1151,64	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
703	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 739 335,64 742 882,76	15 43 14,272 107 15 59,329	143 32 23	1864,85	704	1357,50	
704	Mảnh 58, trên đường biên giới	1 737 835,80 743 990,98	15 42 25,109 107 16 35,994	179 47 04	2619,47	705	1335,91	
705	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 735 216,35 744 000,83	15 40 59,920 107 16 35,379	209 07 40	1939,99	706	1300,88	
706	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 733 521,70 743 056,52	15 40 05,137 107 16 03,072	190 15 51	1545,22	707	1296,38	
707	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 732 001,21 742 781,18	15 39 15,785 107 15 53,284	100 01 00	1423,60	708	1442,73	
708	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 731 753,60 744 183,08	15 39 07,245 107 16 40,249	186 32 42	1811,34	709	1411,93	
709	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 729 954,06 743 976,62	15 38 08,795 107 16 32,671	128 01 56	2232,60	710	1558,54	
710	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 728 578,54 745 735,16	15 37 23,447 107 17 31,192	81 40 06	2647,08	711	1484,31	
711	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 728 962,11 748 354,30	15 37 34,998 107 18 59,225	110 34 09	2468,11	712	1272,50	
712	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 728 094,97 750 665,07	15 37 05,977 107 20 16,449	163 46 19	1771,11	713	1212,10	
713	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 726 394,43 751 160,03	15 36 10,499 107 20 32,430	144 24 25	1986,76	714	1251,41	
714	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 724 778,85 752 316,37	15 35 17,547 107 21 10,631	222 46 57	1282,36	714/1	1280,24	
714/1	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 723 837,68 751 445,37	15 34 47,253 107 20 41,060	224 04 20	348,48	714/2	1264,17	
714/2	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 723 587,31 751 202,98	15 34 39,198 107 20 32,836	153 57 08	610,81	715	1259,04	
715	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 723 038,54 751 471,20	15 34 21,257 107 20 41,632	81 58 54	640,19	715/1	1266,13	
715/1	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 723 127,84 752 105,13	15 34 23,934 107 21 02,933	102 16 46	1524,06	716	1234,30	
716	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 722 803,70 753 594,32	15 34 12,858 107 21 52,772	170 32 19	3184,89	716/1	1193,02	
716/1	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 719 662,14 754 117,86	15 32 30,509 107 22 09,167	116 30 42	62,28	717	1164,88	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
717	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 719 634,34 754 173,59	15 32 29,585 107 22 11,026	107 48 18	33,65	717/1	1174,43	
717/1	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 719 624,05 754 205,63	15 32 29,238 107 22 12,097	166 19 28	2254,14	717/2	1175,21	
717/2	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 717 433,81 754 738,56	15 31 17,822 107 22 29,157	148 10 26	66,77	718	1086,20	
718	Mảnh 59, trong lãnh thổ Lào	1 717 377,08 754 773,77	15 31 15,965 107 22 30,317	162 39 34	2692,21	718/1	1061,42	18,20
718/1	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 714 807,23 755 576,19	15 29 52,107 107 22 56,271	184 26 18	479,94	719	1243,60	
719	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 714 328,73 755 539,05	15 29 36,560 107 22 54,847	89 35 29	1992,99	720	1273,18	
720	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 714 342,94 757 531,99	15 29 36,299 107 24 01,685	85 34 54	1637,28	721	1247,90	
721	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 714 469,07 759 164,40	15 29 39,804 107 24 56,475	107 17 53	1522,04	722	1196,28	
722	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 714 016,50 760 617,60	15 29 24,554 107 25 45,035	39 08 00	1857,50	723	1057,87	
723	Mảnh 59, trên đường biên giới	1 715 457,32 761 789,92	15 30 10,973 107 26 24,897	101 04 00	2149,06	724	1071,73	
724	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 715 044,81 763 899,02	15 29 56,775 107 27 35,466	112 18 31	2525,87	725	1108,52	
725	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 714 086,00 766 235,84	15 29 24,722 107 28 53,456	194 25 42	1414,49	726	1219,22	
726	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 712 716,12 765 883,39	15 28 40,310 107 28 41,107	96 14 18	3749,01	727	1158,85	
727	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 712 308,73 769 610,20	15 28 25,655 107 30 45,906	166 50 03	1516,95	728	1161,22	
728	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 710 831,55 769 955,72	15 27 37,495 107 30 56,911	147 53 10	2348,51	729	1211,77	
729	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 708 842,48 771 204,20	15 26 32,340 107 31 37,983	198 41 31	2896,05	730	1250,48	
730	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 706 099,18 770 276,07	15 25 03,494 107 31 05,793	116 57 30	2906,81	731	1143,67	
731	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 704 781,40 772 867,02	15 24 19,657 107 32 32,118	120 36 09	2339,36	732	1113,90	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
732	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 703 590,48 774 880,55	15 23 40,159 107 33 39,131	65 03 03	1846,70	733	1280,38	
733	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 704 369,44 776 554,92	15 24 04,838 107 34 35,558	46 53 52	1845,98	734	1262,33	
734	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 705 630,80 777 902,74	15 24 45,325 107 35 21,239	56 39 08	1801,07	735	948,04	
735	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 706 620,88 779 407,26	15 25 16,926 107 36 12,066	108 41 17	2358,75	736	1382,77	
736	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 705 865,10 781 641,65	15 24 51,472 107 37 26,649	204 59 44	2547,46	737	1381,46	
737	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 703 556,23 780 565,23	15 23 36,828 107 36 49,633	236 53 03	2210,59	738	1250,03	
738	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 702 348,51 778 713,71	15 22 58,288 107 35 47,095	140 37 10	2215,52	739	1243,72	
739	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 700 636,03 780 119,39	15 22 02,058 107 36 33,508	187 58 02	1936,17	740	1231,14	
740	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 698 718,55 779 851,02	15 20 59,820 107 36 23,741	164 33 12	1807,21	741	1212,41	
741	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 696 976,62 780 332,35	15 20 02,995 107 36 39,164	96 15 56	1742,66	742	1169,11	
742	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 696 786,43 782 064,60	15 19 56,130 107 37 37,123	171 06 57	2442,42	743	1151,54	
743	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 694 373,31 782 441,80	15 18 37,523 107 37 48,779	206 02 03	1875,73	744	1090,74	
744	Mảnh 60, trên đường biên giới	1 692 687,91 781 618,53	15 17 43,050 107 37 20,518	210 21 06	1328,80	745	1255,74	
745	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 691 541,24 780 947,08	15 17 06,031 107 36 57,563	174 30 35 177 35 39	1115,54 1098,02	745/1(1) 745/1(2)	1127,03	
745/1(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 690 430,82 781 053,81	15 16 29,886 107 37 00,690	282 26 01 164 56 44	62,10 1664,76	745/1(2) 745/2(1)	1104,59	38,40
745/1(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 690 444,19 780 993,17	15 16 30,344 107 36 58,664	163 04 56 165 13 54	1694,31 1709,76	745/2(1) 745/2(2)	1097,88	23,70
745/2(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 688 823,20 781 486,21	15 15 37,447 107 37 14,524	240 33 17 176 15 30	65,68 1799,99	745/2(2) 745/3(1)	1169,26	41,68
745/2(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 688 790,91 781 429,01	15 15 36,419 107 37 12,595	174 20 42 176 14 35	1772,49 1748,17	745/3(1) 745/3(2)	1174,75	24,00

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
745/3(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 687 027,05 781 603,67	15 14 39,002 107 37 17,733	287 55 49 138 16 05	63,18 1952,80	745/3(2) 746	1276,94	25,80
745/3(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 687 046,50 781 543,56	15 14 39,658 107 37 15,728	137 21 27	2007,58	746	1276,59	37,38
746	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 685 569,74 782 903,54	15 13 51,110 107 38 00,674	246 00 37 246 23 22	1524,13 1595,66	746/1(1) 746/1(2)	1650,00	
746/1(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 684 950,07 781 511,07	15 13 31,508 107 37 13,796	254 24 50 188 59 33	72,28 1455,25	746/1(2) 746/2(1)	1466,84	37,00
746/1(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 684 930,65 781 441,45	15 13 30,904 107 37 11,456	186 21 07 184 58 25	1426,70 1402,49	746/2(1) 746/2(2)	1462,99	35,28
746/2(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 683 512,71 781 283,61	15 12 44,863 107 37 05,601	60 14 11 243 27 28	41,76 1922,81	746/2(2) 747(1)	1395,89	29,60
746/2(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 683 533,44 781 319,86	15 12 45,523 107 37 06,823	243 23 22 236 47 31 240 18 34	1964,51 1896,74 2046,89	747(1) 747(2) 747(3)	1394,45	12,16
747(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 682 653,49 779 563,45	15 12 17,596 107 36 07,659	133 09 21 189 13 32 266 05 49	232,26 135,66 866,93	747(2) 747(3) 747/1(1)	1242,38	61,10
747(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 682 494,63 779 732,88	15 12 12,365 107 36 13,269	277 26 07 275 30 50	192,80 1039,16	747(3) 747/1(1)	1253,03	179,30
747(3)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 682 519,58 779 541,70	15 12 13,250 107 36 06,878	275 04 35 277 15 30	846,49 893,06	747/1(1) 747/1(2)	1246,73	89,00
747/1(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 682 594,48 778 698,53	15 12 16,012 107 35 38,675	311 35 40 231 37 56	57,14 1375,35	747/1(2) 748(1)	1176,21	27,88
747/1(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 682 632,41 778 655,80	15 12 17,262 107 35 37,260	229 16 21 224 48 14 235 57 38	1366,55 1555,35 1512,38	748(1) 748(2) 748(3)	1177,32	29,26
748(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 681 740,79 777 620,20	15 11 48,670 107 35 02,230	195 54 52 281 41 32 125 48 10	220,39 222,25 2015,67	748(2) 748(3) 748/1(1)	1068,06	141,80
748(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 681 528,85 777 559,77	15 11 41,802 107 35 00,123	328 32 36 119 42 27	301,25 1951,73	748(3) 748/1(1)	1072,85	126,70
748(3)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 681 785,83 777 402,56	15 11 50,218 107 34 54,961	123 27 34 127 55 49	2220,39 2275,64	748/1(1) 748/1(2)	1084,09	178,80
748/1(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 680 561,63 779 254,98	15 11 09,700 107 35 56,497	198 13 16 145 44 23	183,86 2847,66	748/1(2) 748/2(1)	1139,23	120,56
748/1(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 680 386,99 779 197,49	15 11 04,044 107 35 54,503	142 41 18 146 28 07	2739,57 2713,90	748/2(1) 748/2(2)	1139,31	63,30
748/2(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 678 208,07 780 858,08	15 09 52,555 107 36 49,228	242 41 50 141 03 34	181,69 2184,73	748/2(2) 749(1)	1157,22	96,30

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
748/2(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 678 124,73 780 696,63	15 09 49,908 107 36 43,790	136 28 45 132 07 25 134 36 45	2228,50 2211,07 2418,62	749(1) 749(2) 749(3)	1159,08	85,39
749(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 676 508,79 782 231,21	15 08 56,771 107 37 34,513	38 24 33 113 49 58 186 34 57	169,60 204,62 885,33	749(2) 749(3) 750(1)	1186,66	50,50
749(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 676 641,69 782 336,58	15 09 01,051 107 37 38,094	159 13 16 191 32 53	230,58 1033,31	749(3) 750(1)	1192,22	129,30
749(3)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 676 426,11 782 418,38	15 08 54,010 107 37 40,745	199 54 50 200 06 42 196 46 43	847,48 768,50 802,29	750(1) 750(2) 750(3)	1193,87	172,20
750(1)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Lào	1 675 629,30 782 129,72	15 08 28,215 107 37 30,764	17 59 25 63 18 52 243 15 38	79,03 63,86 2075,00	750(2) 750(3) 751	1197,39	40,20
750(2)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 675 704,47 782 154,13	15 08 30,650 107 37 31,611	144 55 10 241 45 04	56,81 2131,36	750(3) 751	1196,00	43,70
750(3)	Mảnh 61, trong lãnh thổ Việt Nam	1 675 657,98 782 186,78	15 08 29,125 107 37 32,685	243 15 44	2138,86	751	1197,64	31,63
751	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 674 695,69 780 276,62	15 07 58,579 107 36 28,363	151 37 02	3428,18	752	1766,90	
752	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 671 679,61 781 906,24	15 06 19,883 107 37 21,703	236 19 29	2088,01	753	1706,23	
753	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 670 521,84 780 168,61	15 05 42,911 107 36 23,089	231 17 25	1142,55	754	1310,96	
754	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 669 807,32 779 277,05	15 05 20,022 107 35 52,970	149 04 25	2887,43	755	1590,34	
755	Mảnh 61, trên đường biên giới	1 667 330,40 780 761,01	15 03 58,915 107 36 41,647	147 04 51	2007,40	756	1640,79	
756	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 665 645,31 781 851,94	15 03 03,705 107 37 17,480	267 29 43	3077,85	757	1760,35	
757	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 665 510,81 778 777,03	15 03 00,514 107 35 34,543	193 08 00	2446,54	758	1642,85	
758	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 663 128,26 778 221,13	15 01 43,258 107 35 15,009	291 43 50	2095,45	759	1864,31	
759	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 663 904,09 776 274,59	15 02 09,223 107 34 10,186	295 22 17	3459,33	760	2002,66	
760	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 665 386,36 773 148,92	15 02 58,598 107 32 26,178	241 10 31	2604,78	761	1843,03	
761	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 664 130,52 770 866,87	15 02 18,613 107 31 09,339	229 50 50	3238,54	762	1781,08	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
762	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 662 042,22 768 391,56	15 01 11,622 107 29 45,726	272 53 17	2203,99	763	1513,96	
763	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 662 153,27 766 190,37	15 01 16,039 107 28 32,121	209 25 36	1724,43	764	1291,11	
764	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 660 651,32 765 343,14	15 00 27,506 107 28 03,213	165 12 44	1197,59	765	1434,42	
765	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 659 493,40 765 648,81	14 59 49,742 107 28 13,007	118 57 21	938,12	766	1542,46	
766	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 659 039,22 766 469,66	14 59 34,675 107 28 40,298	238 52 12	1334,52	767	1550,52	
767	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 658 349,30 765 327,31	14 59 12,655 107 28 01,825	138 09 26	2425,92	768	1496,13	
768	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 656 542,04 766 945,61	14 58 13,299 107 28 55,284	163 09 47	3091,31	769	1601,61	
769	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 653 583,24 767 841,00	14 56 36,759 107 29 24,124	134 24 56	2302,47	770	1477,15	
770	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 651 971,84 769 485,61	14 55 43,759 107 30 18,520	90 46 15	2667,41	771	1516,81	
771	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 651 935,95 772 152,78	14 55 41,609 107 31 47,703	149 41 00	2593,34	772	1410,34	
772	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 649 697,25 773 461,84	14 54 28,329 107 32 30,625	104 16 58	2178,76	773	915,08	
773	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 649 159,73 775 573,25	14 54 10,068 107 33 41,021	133 34 58	1853,95	774	1278,58	
774	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 647 881,61 776 916,21	14 53 28,001 107 34 25,432	103 39 20	1344,56	775	1190,39	
775	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 647 564,18 778 222,76	14 53 17,188 107 35 08,993	165 25 00	1510,68	776	938,17	
776	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 646 102,17 778 603,13	14 52 29,507 107 35 21,143	180 04 15	1234,34	777	697,54	
777	Mảnh 62, trên đường biên giới	1 644 867,83 778 601,60	14 51 49,373 107 35 20,613	235 54 05	2974,06	778	884,48	
778	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 643 200,52 776 138,85	14 50 56,083 107 33 57,640	222 58 28	2696,57	779	748,16	
779	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 641 227,55 774 300,67	14 49 52,613 107 32 55,439	234 25 23	3473,22	780	874,33	

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ số và vị trí cột mốc so với đường biên giới	Tọa độ		Góc phương vị Tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao địa hình (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
780	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 639 206,85 771 475,78	14 48 47,947 107 31 20,251	212 10 46	2538,54	781	685,22	
781	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 637 058,27 770 123,82	14 47 38,574 107 30 34,257	199 06 35	1040,75	782	342,45	
782	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 636 074,87 769 783,10	14 47 06,720 107 30 22,503	123 19 04	1803,27	783	302,74	
783	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 635 084,37 771 289,98	14 46 33,963 107 31 12,492	139 36 01	3686,94	784	400,31	
784	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 632 276,62 773 679,55	14 45 01,788 107 32 31,286	224 24 52	2457,21	785	656,83	
785	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 630 521,45 771 959,88	14 44 05,344 107 31 33,166	188 17 18	1418,72	786	704,93	
786	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 629 117,55 771 755,36	14 43 19,768 107 31 25,807	75 12 42	1286,51	787	750,91	
787	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 629 445,93 772 999,26	14 43 29,991 107 32 07,489	111 01 06	1172,00	788	936,19	
788	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 629 025,57 774 093,28	14 43 15,922 107 32 43,882	88 24 04	1155,27	789	969,39	
789	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 629 057,80 775 248,10	14 43 16,544 107 33 22,477	176 54 12	1406,50	790	1031,25	
790	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 627 653,35 775 324,08	14 42 30,848 107 33 24,483	144 28 26	387,83	791	795,68	
791	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 627 337,71 775 549,44	14 42 20,501 107 33 31,892	173 36 52	1268,08	792	777,95	
792	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 626 077,50 775 690,47	14 41 39,471 107 33 36,126	201 07 54	985,70	Mốc giao điểm đường biên giới ba nước VN-L-CPC	948,68	
Mốc giao điểm đường biên giới ba nước VN-L-CPC	Mảnh 63, trên đường biên giới	1 625 158,08 775 335,11	14 41 09,706 107 33 23,907				1076,57	

Tập "Bảng toạ độ và độ cao mốc quốc giới" này được biên tập trên cơ sở Bảng thành quả tọa độ và độ cao mốc giới, Bảng thành quả tọa độ và độ cao cọc dấu do Đội Liên hợp cắm mốc điền viết năm 2008 - 2014 và được xác nhận bởi Uỷ ban Liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào.

"Bảng toạ độ và độ cao mốc quốc giới" này được ký tại Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 02 tháng 3 năm 2016 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản có giá trị như nhau.

CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO	CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI LÀO - VIỆT NAM
HỒ XUÂN SƠN	SẠ LỚM XAY KÔM MẠ SÍT

PHỤ LỤC 4

Đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

DANH SÁCH SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI TÀU THUYỀN ĐI LẠI ĐƯỢC VÀ DANH SÁCH SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI TÀU THUYỀN KHÔNG ĐI LẠI ĐƯỢC

ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO
NĂM 2016

Phụ lục 4a

DANH SÁCH SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI TÀU THUYỀN ĐI LẠI ĐƯỢC

(Đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào, ký ngày 16 tháng 3 năm 2016)

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẤP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
1	83	83/1	Nậm Chim (nậm Thìn)	Điện Biên - Phông Sa Lỳ	1,468
2	83/1	83/2	Nậm Chim (nậm Thìn)		2,345
3	83/2	83/3	Nậm Chim (nậm Thìn)		2,402
4	83/3	83/4	Nậm Chim (nậm Thìn)		2,573
5	83/4	84	Nậm Chim (nậm Thìn)		2,442
6	84	85	Sông Mậc		1,183
7	110	110/1	Nậm Rốm (nậm Nua)		2,336
8	110/1	110/2	Nậm Rốm (nậm Nua)		2,643
9	110/2	110/3	Nậm Rốm (nậm Nua)		2,070
10	110/3	110/4	Nậm Rốm (nậm Nua)		4,640
11	110/4	110/5	Nậm Rốm (nậm Nua)		2,321
12	110/5	111	Nậm Rốm (nậm Nua)		3,036

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
13	206	206/1	Sông Mã	**Sơn La - Hủa Phăn**	0,364
14	397	397/1	Sông Cả (sông Nơn)	**Nghệ An - Hủa Phăn**	3,715
15	397/1	397/2	Sông Cả (sông Nơn)		7,295
16	397/2	397/3	Sông Cả (sông Nơn)		4,723
17	397/3	397/4	Sông Cả (sông Nơn)		4,140
18	397/4	397/5	Sông Cả (sông Nơn)		1,986
19	397/5	397/6	Sông Cả (sông Nơn)		3,384
20	397/6	397/7	Sông Cả (sông Nơn)		5,282
21	397/7	398	Sông Cả (sông Nơn)		5,202
22	409	409/1	Sông Mộ	**Nghệ An - Xiêng Khoảng**	5,335
23	409/1	409/2	Sông Mộ		6,387
24	409/2	409/3	Sông Mộ		4,954
25	409/3	409/4	Sông Mộ		6,401
26	409/4	409/5	Sông Mộ		4,088

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
27	409/5	410	Sông Mộ	**Nghệ An - Xiêng Khoảng**	5,352
28	606	606/1	Sông Xê Pôn	**Quảng Trị - Sạ Vẳn Nạ Khệt**	3,332
29	606/1	606/2	Sông Xê Pôn		8,064
30	606/2	606/3	Sông Xê Pôn		6,784
31	606/3	606/4	Sông Xê Pôn		7,154
32	606/4	607	Sông Xê Pôn		4,079
33	607	607/1	Sông Xê Pôn		4,480
34	607/1	607/2	Sông Xê Pôn		5,911
35	607/2	607/3	Sông Xê Pôn		3,740
36	607/3	607/4	Sông Xê Pôn		5,014
37	607/4	607/5	Sông Xê Pôn		4,717
38	607/5	607/6	Sông Xê Pôn		4,136
39	607/6	608	Sông Xê Pôn		1,793
TỔNG CỘNG:					**157,271**

Phụ lục 4b

DANH SÁCH SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI TÀU THUYỀN KHÔNG ĐI LẠI ĐƯỢC

(Đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào, ký ngày 16 tháng 3 năm 2016)

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
1	42	43	Suối không tên	Điện Biên - Phông Sa Lỳ	2,579
2	43	44	Suối không tên		0,365
3	111	111/1	Suối Moi		3,291
4	111/1	111/2	Suối Moi		7,073
5	111/2	112	Suối Moi		3,625
6	139	140	Suối Chén	Điện Biên - Luông Pha Băng	4,230
7	140	141	Suối Hoa		1,976
8	141	142	Suối không tên		3,132
9	293	294	Suối Ái	Thanh Hóa - Hủa Phăn	1,443
10	294	295	Suối Ái		0,025
11	314	315	Suối Sia Nhày (suối Piềng)		0,174
12	317	318	Suối không tên		0,773
13	318	319	Suối không tên và suối Khiết		0,499

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
14	322	323	Suối Xia Nhày (suối Pa Khổm)	Thanh Hóa - Hủa Phăn	1,470
15	325	325/1	Suối Ta Ngươn (suối Sàng)		1,058
16	325/1	325/2	Suối Ta Ngươn (suối Sàng)		3,914
17	325/2	326	Suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn)		3,082
18	326	327	Suối Phun và suối Nậm Sôi		1,328
19	327	327/1	Suối Nậm Sôi		0,686
20	327/1	327/2	Suối Nậm Sôi		2,101
21	327/2	328	Suối Nậm Sôi		1,222
22	341	342	Suối Áng Ngước Tớp,sông Nặm Mò và suối Áng Ngước Nọi		1,695
23	342	343	Suối Áng Ngước Nọi		0,750
24	358	359	Suối Hàn	Nghệ An - Hủa Phăn	12,236
25	394	395	Suối Lợt (suối Pa)		1,078
26	395	396	Suối Lợt (suối Pa)		1,018
27	396	396/1	Suối Lợt (suối Pa) và Suối Mai		3,233

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
28	396/1	396/2	Suối Mai	Nghệ An - Hủa Phăn	2,920
29	396/2	397	Suối Mai		3,006
30	398	398/1	Sông Sổng		3,293
31	398/1	398/2	Sông Sổng		2,772
32	398/2	398/3	Sông Sổng		3,639
33	398/3	399	Sông Sổng		7,235
34	399	400	Suối Duộc		0,291
35	400	401	Suối Khắc và suối Tăm		3,963
36	401	402	Suối Thăm (suối Mẹt)		3,663
37	403	404	Suối Phi Nha Vai		2,185
38	404	405	Suối Nậm Cắn		1,644
39	405	406	Suối Nậm Cắn		1,294
40	410	410/1	Suối Buộc Huộc	Nghệ An - Xiêng Khoảng	1,140
41	410/1	411	Suối Buộc Huộc		0,808
42	580	581	Suối Pơ Rền	Quảng Trị - Sạ Vẵn Nạ Khệt	1,684

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
43	581	581/1	Suối Cù Bai (Ka Pai)	Quảng Trị - Sạ Vẳn Nạ Khệt	2,734
44	581/1	581/2	Suối Cù Bai (Ka Pai)		0,975
45	581/2	582	Suối Cù Bai (Ka Pai)		1,285
46	604/1	605	Suối Sạ Ợt		0,049
47	605	605/1	Suối Sạ Ợt		0,128
48	605/2	606	Suối Kạ Tăng		0,221
49	608	609	Suối A Dơi	Quảng Trị - Sả Lạ Văn	1,566
50	649	649/1	Sông A Ling	Thừa Thiên Huế - Sả Lạ Văn	1,979
51	649/1	649/2	Sông A Ling		6,355
52	649/2	650	Sông A Ling		2,454
53	718	718/1	Suối Skâu	Quảng Nam - Xê Kông	2,438
54	745	745/1	Suối Đắk Noong	Kon Tum - Xê Kông	1,214
55	745/1	745/2	Suối Đắk Noong		2,249
56	745/2	745/3	Suối Đắk Noong		2,078
57	745/3	746	Suối Đắk Noong		2,361

SỐ TT	ĐOẠN BIÊN GIỚI		TÊN SÔNG, SUỐI BIÊN GIỚI	THUỘC CẶP TỈNH	CHIỀU DÀI (km)
	TỪ MỐC	ĐẾN MỐC			
58	746	746/1	Suối Đắk Va (Táp T'rê)	Kon Tum - Xê Kông	1,534
59	746/1	746/2	Suối Đắk Va (Táp T'rê)		1,971
60	746/2	747	Suối Đắk Va (Táp T'rê)		2,223
61	747	747/1	Suối Táp Trê		2,134
62	747/1	748	Suối Táp Trê		2,261
63	748	748/1	Suối Đắk Cai		2,818
64	748/1	748/2	Suối Đắk Cai		3,336
65	748/2	749	Suối Đắk Cai		2,512
66	749	750	Suối Đắk Cai		1,217
67	750	751	Suối không tên		1,836
TỔNG CỘNG:					**153,521**

"Danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được" và "Danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền không đi lại được" này được ký tại Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 2 tháng 3 năm 2016 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản có giá trị như nhau.

CHỦ TỊCH ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO	CHỦ TỊCH ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI LÀO - VIỆT NAM
HỒ XUÂN SƠN	SẠ LỜM XAY KÔM MẠ SÍT

(Xem tiếp Công báo số 1035 + 1036)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng